



BẢNG KHẾ SÁT THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo Công bố số: 696/CBGVLXD- KT,HT ngày 29/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1		CÁT XÂY DỰNG																		
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện thành phố (Sông mã giá tại mỏ)	360,000	527,300	480,300	360,000	360,000	420,000	478,500	230,000	300,200	456,500	520,600	450,000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện thành phố (Sông mã giá tại mỏ)	360,000	527,300	480,300	360,000	360,000	420,000	478,500	230,000	300,200	456,500	520,600	450,000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện thành phố (Sông mã giá tại mỏ)	380,000	547,300	500,300	450,000	430,000	480,000	498,500	250,000	346,200	476,500	540,600	470,000
4	Cát tự nhiên	Sỏi	m3			Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	(Sông mã giá tại mỏ)								220,000				
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,000	320,500	-
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	340,500	-
7	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tạ Hộc	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
8	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tạ Hộc	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
9	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Hoà Bình	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	370,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Hoà Bình	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	370,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Hoà Bình	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	690,000	700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Lai Châu	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	450,000	-	-	-	-	-
13	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Lai Châu	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	450,000	-	-	-	-	-
14	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Lai Châu	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	550,000	-	-	-	-	-
15	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Thanh Sơn	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000	360,000	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
16	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Thanh Sơn	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000	360,000	-
17	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Thanh Sơn	Giá đã tính vận chuyển đến trung tâm huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	580,000	400,000	-
18	Cát nghiền nhân tạo	Cát đổ bê tông		QCVN 16: 2019/BXD		DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Huyện Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót					220,000						
19	Cát nghiền nhân tạo	Cát đổ bê tông		QCVN 16: 2019/BXD		HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Huyện Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,					220,000						
II		ĐÁ XÂY DỰNG																	
20	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5-1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5-1	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	140,000	-		-	-	-	-	-	-	-	-
21	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	230,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	230,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	170,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	230,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
28	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm (Giao trên phương tiện bên mua)	50,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	190,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	160,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2007		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	110,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2008	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2009	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	170,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đá xây dựng	Đá thải	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2010		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	30,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2011		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	130,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2012	0.5	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2013		HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	150,000	-	-	-	-	-	-	-
39	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
40	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
41	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
42	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
43	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
44	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
45	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	170,000	-	-	-	-	-	-	-
46	Đá xây dựng	Đá thái	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	70,000	-	-	-	-	-	-	-
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
48	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	160,000	-	-	-	-	-	-	-
49	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	240,000	-	-	-	-	-	-	-
50	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	240,000	-	-	-	-	-	-	-
51	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	230,000	-	-	-	-	-	-	-
52	Đá xây dựng	Đá học	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
53	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
54	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
55	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
56	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
57	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
58	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
60	Đá xây dựng	Đá học	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	170,000	-	-	-	-	-	-	-
61	Đá xây dựng	Đá thái	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	70,000	-	-	-	-	-	-	-
62	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
63	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
64	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	260,000	-	-	-	-	-	-	-
65	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần TM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	260,000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
66	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	260,000	-	-	-	-	-	-	-
67	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-
68	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-	-	-
69	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-
70	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	120,000	-	-	-	-	-	-	-
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm	-	-	-	-	170,000	-	-	-	-	-	-	-
72	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0.5	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,000
73	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,000
74	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,000
75	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,000
76	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000
77	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,000
78	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 1	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,000
79	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,000
80	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
86	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,000	-
94	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140,000	-
95	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0x5	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,000	-
96	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,000	-
97	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,000	-
98	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-
99	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,000	-
100	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130,000	-
101	Đá xây dựng	Đá thái	m3		Đá thái	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,000	-
102	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211,000	-	-
103	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211,000	-	-
104	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,000	-	-
105	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181,000	-	-
106	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,000	-	-
107	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,000	-	-
108	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
109	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000	-	-
110	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải	-	-	-	-	-	-	-	-	50,000	-	-
111	Đá xây dựng	Đá dăm 0x5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	150,000	-	-	-	-	-
112	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-
113	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	220,000	-	-	-	-	-
114	Đá xây dựng	Đá hộc 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	170,000	-	-	-	-	-
115	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	140,000	-	-	-	-	-
116	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	170,000	-	-	-	-	-
117	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	180,000	-	-	-	-	-
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuồng Mường, xã Tổng Lạnh	-	-	-	-	-	120,000	-	-	-	-	-
119	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Quang Hào	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá Bản Bia xã Phổng Lãng	-	-	-	-	-	250,000	-	-	-	-	-
120	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Quang Hào	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá Bản Bia xã Phổng Lãng	-	-	-	-	-	250,000	-	-	-	-	-
121	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Quang Hào	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá Bản Bia xã Phổng Lãng	-	-	-	-	-	164,000	-	-	-	-	-
122	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0.5	Công ty TNHH Quang Hào	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá Bản Bia xã Phổng Lãng	-	-	-	-	-	212,963	-	-	-	-	-
123	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Quang Hào	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá Bản Bia xã Phổng Lãng	-	-	-	-	-	227,000	-	-	-	-	-
122	Đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	180,000	-	-	-
124	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	160,000	-	-	-
125	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	310,000	-	-	-
126	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	310,000	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
127	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	-
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	190,000	-	-	-
129	Đá xây dựng	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Và	-	-	-	-	-	-	-	230,000	-	-	-
III		GẠCH XÂY DỰNG																	
130	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-
131	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1,300	-	-	-	-	-	-
132	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x150x100	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	3,500	-	-	-	-	-	-
133	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1,250	-	-	-	-	-	-
134	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-
135	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1,150	-	-	-	-	-	-
136	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	9,500	-	-	-	-	-	-
137	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-
138	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-
139	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8,500	-	-	-	-	-	-
140	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-
141	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5,500	-	-	-	-	-	-
142	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-
143	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1,150	-	-	-	-	-	-
144	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 230x130x90	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	1,700	-	-	-	-	-	-
145	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x100x60	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-
146	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 205x140x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1,666	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x95	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1,203	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1,296	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
150	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	Giá tại bán Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	1,150	-	-	-
151	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	1,120	-	-	-	-	-	-	-
154	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-
155	Gạch xây	Gạch Block không nung	viên		220x100x60 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bán Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-
156	Gạch xây	Gạch Block không nung	viên		220x150x100 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bán Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1,700	-	-	-	-	-	-	-
157	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1,111	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1,157	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1,342	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	2,731	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1,712	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1,851	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Gạch xây	Gạch lục giác	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bán Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	78,703	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
164	Gạch xây	Gạch zic zac	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 225x112,5x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	78,703	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghiu	-	-	-	-	-	-	-	1,136	-	-	-	-
166	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghiu	-	-	-	-	-	-	-	1,045	-	-	-	-
167	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghiu	-	-	-	-	-	-	-	954	-	-	-	-
168	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt	-	-	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-
IV		ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT																		
171	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85,000	-	-	-	-	-	-	-
172	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	-	-	-
167	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100,000	-	-	-	-	-	-	-
173	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	105,000	-	-	-	-	-	-	-
174	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	110,000	-	-	-	-	-	-	-
170	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	115,000	-	-	-	-	-	-	-
175	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85,000	-	-	-	-	-	-	-
176	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	-	-	-
173	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo 2 màu	m2	QCVN 16:2019	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100,000	-	-	-	-	-	-	-
177	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
178	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95,000	-	-	-	-	-	-	-
179	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block bát giác màu đỏ nhàn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	-	-	-
180	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block bát giác màu đỏ nhàn màu xanh	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95,000	-	-	-	-	-	-	-
181	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 150	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	11,000	-	-	-	-	-	-	-
182	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 200	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	13,000	-	-	-	-	-	-	-
183	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380,000
184	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370,000
185	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340,000
186	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340,000
187	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,000
188	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450,000
189	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,000
190	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,000
191	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210,000
192	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210,000
193	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000
194	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,000
195	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000
196	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,000
197	Đá/Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rỏi	m2	QCVN 16:2019	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,000
198	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185,000
199	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,000
200	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170,000
201	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
202	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000
203	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,000
204	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165,000
205	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190,000
206	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hình vảy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165,000
207	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140,000	-	-	-	-	-	-	-
208	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 12,5x30x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130,000	-	-	-	-	-	-	-
209	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130,000	-	-	-	-	-	-	-
210	Đá/Gạch ốp lát	Via đan rãnh bê tông giả đá	viên	QCVN 16:2019	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	28,000	-	-	-	-	-	-	-
211	Đá/Gạch ốp lát	Via bó gốc cây giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 10x15cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	80,000	-	-	-	-	-	-	-
212	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135,000	-	-	-	-	-	-	-
213	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130,000	-	-	-	-	-	-	-
214	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135,000	-	-	-	-	-	-	-
215	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	120,000	-	-	-	-	-	-	-
216	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130,000	-	-	-	-	-	-	-
217	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140,000	-	-	-	-	-	-	-
218	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130,000	-	-	-	-	-	-	-
219	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140,000	-	-	-	-	-	-	-
220	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140,000	-	-	-	-	-	-	-
221	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135,000	-	-	-	-	-	-	-
222	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2		40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	85,000	-	-	-	-	-	-	-
223	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2		30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	85,000	-	-	-	-	-	-	-
224	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	110,000	106,000	107,000	108,000	109,000	115,000	120,000	120,000	125,000	115,000	110,000	115,000
225	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	146,000	142,000	143,000	144,000	145,000	151,000	156,000	156,000	161,000	151,000	146,000	151,000
226	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	197,000	193,000	194,000	195,000	196,000	202,000	207,000	207,000	212,000	202,000	197,000	202,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
226	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm,	Công ty Royal Hưng Yên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
227	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Công ty TNHH Nice Ceramic	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	155,000	151,000	152,000	153,000	154,000	160,000	165,000	165,000	170,000	160,000	155,000	160,000
228	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty TNHH Nice Ceramic	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	206,000	202,000	203,000	204,000	205,000	211,000	216,000	216,000	221,000	211,000	206,000	211,000
229	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
230	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	147,000	143,000	144,000	145,000	146,000	152,000	157,000	157,000	162,000	152,000	147,000	152,000
231	Đá/Gạch ốp lát	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
232	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,...,PGP3601, 3602,...,PM3680...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	325,000	321,000	322,000	323,000	324,000	330,000	332,000	340,000	345,000	328,000	321,000	332,000
233	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393,000	389,000	390,000	391,000	392,000	398,000	400,000	408,000	413,000	396,000	389,000	400,000
234	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601.02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	315,000	311,000	312,000	313,000	314,000	320,000	322,000	330,000	335,000	318,000	311,000	322,000
235	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	383,000	379,000	380,000	381,000	382,000	388,000	390,000	398,000	403,000	386,000	379,000	390,000
236	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	601,000	597,000	598,000	599,000	600,000	606,000	608,000	616,000	621,000	604,000	597,000	608,000
237	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...,362001, 02... MDP363001, 002,... PK 36001,02,...,362001, 02... PMDP363001, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	367,000	363,000	364,000	365,000	366,000	372,000	374,000	382,000	387,000	370,000	363,000	374,000
238	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,...,666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,...,666001,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	357,000	353,000	354,000	355,000	356,000	362,000	364,000	372,000	377,000	360,000	353,000	364,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
239	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	461,000	457,000	458,000	459,000	460,000	466,000	468,000	476,000	481,000	464,000	457,000	468,000
240	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	377,365	373,365	374,365	375,365	376,365	382,365	384,365	392,365	397,365	380,365	373,365	384,365
241	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	438,430	434,430	435,430	436,430	437,430	443,430	445,430	453,430	458,430	441,430	434,430	445,430
242	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603...PCM3610, 3611...PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	209,000	205,000	206,000	207,000	208,000	214,000	216,000	224,000	229,000	212,000	205,000	216,000
243	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	181,000	177,000	178,000	179,000	180,000	186,000	188,000	196,000	201,000	184,000	177,000	188,000
244	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	159,000	155,000	156,000	157,000	158,000	164,000	166,000	174,000	179,000	162,000	155,000	166,000
245	Đá/Gạch ốp lát	Ngói S03, 06, ...	m2	TCVN 13113: 2020		Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393,000	389,000	390,000	391,000	392,000	398,000	400,000	408,000	413,000	396,000	389,000	400,000
246	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 ... PNP, PFN, PNQ,	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x30cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	185,000	181,000	182,000	183,000	184,000	190,000	192,000	200,000	205,000	188,000	181,000	192,000
247	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413; PD401, 402, ..., 413 Sân phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x40cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	183,000	179,000	180,000	181,000	182,000	188,000	190,000	198,000	203,000	186,000	179,000	190,000
248	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505... 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 50x50cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	171,000	167,000	168,000	169,000	170,000	176,000	178,000	186,000	191,000	174,000	167,000	178,000
249	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	239,000	235,000	236,000	237,000	238,000	244,000	246,000	254,000	259,000	242,000	235,000	246,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
250	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	231,000	227,000	228,000	229,000	230,000	236,000	238,000	246,000	251,000	234,000	227,000	238,000
251	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257,273	253,273	254,273	255,273	256,273	262,273	264,273	272,273	277,273	260,273	253,273	264,273
252	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	355,455	351,455	352,455	353,455	354,455	360,455	362,455	370,455	375,455	358,455	351,455	362,455
253	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	312,909	308,909	309,909	310,909	311,909	317,909	319,909	327,909	332,909	315,909	308,909	319,909
254	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD801, 02,... (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	414,364	410,364	411,364	412,364	413,364	419,364	421,364	429,364	434,364	417,364	410,364	421,364
255	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	321,091	317,091	318,091	319,091	320,091	326,091	328,091	336,091	341,091	324,091	317,091	328,091
256	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD-D61201, 02,...(Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	491,273	487,273	488,273	489,273	490,273	496,273	498,273	506,273	511,273	494,273	487,273	498,273
257	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MDK 20x120	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	430,727	426,727	427,727	428,727	429,727	435,727	437,727	445,727	450,727	433,727	426,727	437,727
258	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK15901, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	376,727	372,727	373,727	374,727	375,727	381,727	383,727	391,727	396,727	379,727	372,727	383,727
259	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	265,455	261,455	262,455	263,455	264,455	270,455	272,455	280,455	285,455	268,455	261,455	272,455
260	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDP điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299,818	295,818	296,818	297,818	298,818	304,818	306,818	314,818	319,818	302,818	295,818	306,818
261	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299,818	295,818	296,818	297,818	298,818	304,818	306,818	314,818	319,818	302,818	295,818	306,818
262	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	324,364	320,364	321,364	322,364	323,364	329,364	331,364	339,364	344,364	327,364	320,364	331,364
263	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257,273	253,273	254,273	255,273	256,273	262,273	264,273	272,273	277,273	260,273	253,273	264,273
264	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	291,636	287,636	288,636	289,636	290,636	296,636	298,636	306,636	311,636	294,636	287,636	298,636
265	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	312,909	308,909	309,909	310,909	311,909	317,909	319,909	327,909	332,909	315,909	308,909	319,909
266	Đá/Gạch ốp lát	Gạch MD801, 02,... (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	414,364	410,364	411,364	412,364	413,364	419,364	421,364	429,364	434,364	417,364	410,364	421,364
267	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	321,091	317,091	318,091	319,091	320,091	326,091	328,091	336,091	341,091	324,091	317,091	328,091
268	Đá/Gạch ốp lát	Gạch MD61201,02,... (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	491,273	487,273	488,273	489,273	490,273	496,273	498,273	506,273	511,273	494,273	487,273	498,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
269	Đá/Gạch ốp lát	Gạch MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	430,727	426,727	427,727	428,727	429,727	435,727	437,727	445,727	450,727	433,727	426,727	437,727
270	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	488,182	484,182	485,182	486,182	487,182	493,182	495,182	503,182	508,182	491,182	484,182	495,182
271	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile hoa đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
272	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,ĐA V,DIL,THV,ANC,L US H02, 03,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	522,000	518,000	519,000	520,000	521,000	527,000	529,000	537,000	542,000	525,000	518,000	529,000
273	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	558,000	554,000	555,000	556,000	557,000	563,000	565,000	573,000	578,000	561,000	554,000	565,000
274	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOL,MMI, MOC-M01, 02, 03, 04,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	614,727	610,727	611,727	612,727	613,727	619,727	621,727	629,727	634,727	617,727	610,727	621,727
275	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile DAV,LTH,DAS,M OC, D01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
276	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
277	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
278	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC I01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	614,727	610,727	611,727	612,727	613,727	619,727	621,727	629,727	634,727	617,727	610,727	621,727
279	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	854,727	850,727	851,727	852,727	853,727	859,727	861,727	869,727	874,727	857,727	850,727	861,727
280	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile DAS,PHS,SOK,TR A,PHA,DOL,THV, HOA Q01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	752,182	748,182	749,182	750,182	751,182	757,182	759,182	767,182	772,182	755,182	748,182	759,182
281	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,141,636	1,137,636	1,138,636	1,139,636	1,140,636	1,146,636	1,148,636	1,156,636	1,161,636	1,144,636	1,137,636	1,148,636
282	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	854,727	850,727	851,727	852,727	853,727	859,727	861,727	869,727	874,727	857,727	850,727	861,727
283	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile HOA ,PHA,SOK,TRA,TR AE, THV, E01, 02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	614,727	610,727	611,727	612,727	613,727	619,727	621,727	629,727	634,727	617,727	610,727	621,727
284	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-P6601, 02,..., L,M6601, 02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	683,455	679,455	680,455	681,455	682,455	688,455	690,455	698,455	703,455	686,455	679,455	690,455
285	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-P8801, 02,..., L,M8801, 02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	717,273	713,273	714,273	715,273	716,273	722,273	724,273	732,273	737,273	720,273	713,273	724,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
286	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-P4801, 02,..., L,M4801, 02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	717,273	713,273	714,273	715,273	716,273	722,273	724,273	732,273	737,273	720,273	713,273	724,273
287	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-P61201, 02,..., L,M61201, 02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	815,455	811,455	812,455	813,455	814,455	820,455	822,455	830,455	835,455	818,455	811,455	822,455
288	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-P21201, 02, 03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	815,455	811,455	812,455	813,455	814,455	820,455	822,455	830,455	835,455	818,455	811,455	822,455
289	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	717,273	713,273	714,273	715,273	716,273	722,273	724,273	732,273	737,273	720,273	713,273	724,273
290	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	815,455	811,455	812,455	813,455	814,455	820,455	822,455	830,455	835,455	818,455	811,455	822,455
291	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature PT20-3601,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	974,727	970,727	971,727	972,727	973,727	979,727	981,727	989,727	994,727	977,727	970,727	981,727
292	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature LIG20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
293	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature GIB20 G01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
294	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Signature POM20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
295	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm PLATINUM PT20-601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	974,727	970,727	971,727	972,727	973,727	979,727	981,727	989,727	994,727	977,727	970,727	981,727
296	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
297	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm GIB20 H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
298	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm POM20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
299	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	974,727	970,727	971,727	972,727	973,727	979,727	981,727	989,727	994,727	977,727	970,727	981,727
300	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,118,727	1,114,727	1,115,727	1,116,727	1,117,727	1,123,727	1,125,727	1,133,727	1,138,727	1,121,727	1,114,727	1,125,727
301	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm SOK20 Q02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,418,727	1,414,727	1,415,727	1,416,727	1,417,727	1,423,727	1,425,727	1,433,727	1,438,727	1,421,727	1,414,727	1,425,727
302	Đá/Gạch ốp lát	Gạch dây 20mm DAS20 Q03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,508,182	1,504,182	1,505,182	1,506,182	1,507,182	1,513,182	1,515,182	1,523,182	1,528,182	1,511,182	1,504,182	1,515,182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
303	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 3 –Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,089,095	1,969,095	1,989,095	2,009,095	2,029,095	2,139,095	2,189,095	2,239,095	2,439,095	1,989,095	1,969,095	2,189,095
304	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 3 –Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,089,095	1,969,095	1,989,095	2,009,095	2,029,095	2,139,095	2,189,095	2,239,095	2,439,095	1,989,095	1,969,095	2,189,095
305	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 3 –Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,089,095	1,969,095	1,989,095	2,009,095	2,029,095	2,139,095	2,189,095	2,239,095	2,439,095	1,989,095	1,969,095	2,189,095
306	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 4 –Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,204,595	2,084,595	2,104,595	2,124,595	2,144,595	2,254,595	2,304,595	2,354,595	2,554,595	2,104,595	2,084,595	2,304,595
307	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 4 –Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,204,595	2,084,595	2,104,595	2,124,595	2,144,595	2,254,595	2,304,595	2,354,595	2,554,595	2,104,595	2,084,595	2,304,595
308	Đá/Gạch ốp lát	Bê tông khí Viglacera AAC 4 –Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,204,595	2,084,595	2,104,595	2,124,595	2,144,595	2,254,595	2,304,595	2,354,595	2,554,595	2,104,595	2,084,595	2,304,595
309	Bê tông đúc sẵn	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm)	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	5,324,250	5,204,250	5,224,250	5,244,250	5,264,250	5,374,250	5,424,250	5,474,250	5,674,250	5,224,250	5,204,250	5,424,250
310	Bê tông đúc sẵn	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 một lớp cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dày 1200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	4,689,000	4,569,000	4,589,000	4,609,000	4,629,000	4,739,000	4,789,000	4,839,000	5,039,000	4,589,000	4,569,000	4,789,000
311	Bê tông đúc sẵn	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày	m3	TCVN12867:2020	1200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	3,822,750	3,702,750	3,722,750	3,742,750	3,762,750	3,872,750	3,922,750	3,972,750	4,172,750	3,722,750	3,702,750	3,922,750
312	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	400,000	388,000	390,000	392,000	395,000	420,000	440,000	460,000	480,000	390,000	388,000	430,000
313	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	330,000	318,000	320,000	322,000	325,000	350,000	370,000	390,000	410,000	320,000	318,000	360,000
314	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	700,000	688,000	690,000	692,000	695,000	720,000	740,000	760,000	780,000	690,000	688,000	730,000
315	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	680,000	668,000	670,000	672,000	675,000	700,000	720,000	740,000	760,000	670,000	668,000	710,000
315	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu nâu Anh Quốc Ấn Độ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	550,000	538,000	540,000	542,000	545,000	570,000	590,000	610,000	630,000	540,000	538,000	580,000
316	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	450,000	438,000	440,000	442,000	445,000	470,000	490,000	510,000	530,000	440,000	438,000	480,000
317	Đá/Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,200,000	2,188,000	2,190,000	2,192,000	2,195,000	2,220,000	2,240,000	2,260,000	2,280,000	2,190,000	2,188,000	2,230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
318	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	340,000											
319	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	250,000											
320	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	360,000											
321	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	270,000											
322	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	150,000											
323	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	475,000											
324	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÁ PHÚC VINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	590,000											
V		THÉP XÂY DỰNG																		
325	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
326	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,100	15,000	15,020	15,050	15,080	15,220	15,320	15,420	15,500	15,120	15,100	15,240
327	Thép xây dựng	Thép vằn D8	kg	CB300V		Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,200	15,100	15,120	15,150	15,180	15,320	15,420	15,520	15,600	15,220	15,200	15,340
328	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,100	15,000	15,020	15,050	15,080	15,220	15,320	15,420	15,500	15,120	15,100	15,240
329	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
330	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
331	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
332	Thép xây dựng	Thép vằn D8	kg	CB300V		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,100	15,000	15,020	15,050	15,080	15,220	15,320	15,420	15,500	15,120	15,100	15,240
333	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
334	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,900	14,800	14,820	14,850	14,880	15,020	15,120	15,220	15,300	14,920	14,900	15,040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
335	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10-D12	kg	CB400V		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,200	15,100	15,120	15,150	15,180	15,320	15,420	15,520	15,600	15,220	15,200	15,340
336	Thép xây dựng	Thép thanh vân D14-D32	kg	CB400V		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,100	15,000	15,020	15,050	15,080	15,220	15,320	15,420	15,500	15,120	15,100	15,240
337	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T; TCVN 1651-1:2008		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,310	15,210	15,230	15,260	15,290	15,430	15,530	15,630	15,710	15,330	15,310	15,450
338	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	CB300V; TCVN 1651-1:2009		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,410	15,310	15,330	15,360	15,390	15,530	15,630	15,730	15,810	15,430	15,410	15,550
339	Thép xây dựng	Thép vân D10	kg	Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,310	15,210	15,230	15,260	15,290	15,430	15,530	15,630	15,710	15,330	15,310	15,450
340	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,210	15,110	15,130	15,160	15,190	15,330	15,430	15,530	15,610	15,230	15,210	15,350
341	Thép xây dựng	Thép thanh vân D14-D20	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,160	15,060	15,080	15,110	15,140	15,280	15,380	15,480	15,560	15,180	15,160	15,300
342	Thép xây dựng	Thép vân D10	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,110	15,010	15,030	15,060	15,090	15,230	15,330	15,430	15,510	15,130	15,110	15,250
343	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,010	14,910	14,930	14,960	14,990	15,130	15,230	15,330	15,410	15,030	15,010	15,150
344	Thép xây dựng	Thép thanh vân D14-D32	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CPĐT Hoa Sen- Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,960	14,860	14,880	14,910	14,940	15,080	15,180	15,280	15,360	14,980	14,960	15,100
345	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	17,300	17,200	17,220	17,250	17,280	17,420	17,520	17,620	17,700	17,320	17,300	17,440
346	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16,800	16,700	16,720	16,750	16,780	16,920	17,020	17,120	17,200	16,820	16,800	16,940
347	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,500	15,400	15,420	15,450	15,480	15,620	15,720	15,820	15,900	15,520	15,500	15,640
348	Thép xây dựng	Thép I độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,900	20,800	20,820	20,850	20,880	21,020	21,120	21,220	21,300	20,920	20,900	21,040
349	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	19,700	19,600	19,620	19,650	19,680	19,820	19,920	20,020	20,100	19,720	19,700	19,840
350	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16,700	16,600	16,620	16,650	16,680	16,820	16,920	17,020	17,100	16,720	16,700	16,840
351	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18,000	17,900	17,920	17,950	17,980	18,120	18,220	18,320	18,400	18,020	18,000	18,140
352	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18,200	18,100 20	18,120	18,150	18,180	18,320	18,420	18,520	18,600	18,220	18,200	18,340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
353	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	24,500	24,400	24,420	24,450	24,480	24,620	24,720	24,820	24,900	24,520	24,500	24,640
354	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,000	19,900	19,920	19,950	19,980	20,120	20,220	20,320	20,400	20,020	20,000	20,140
355	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	32,000	34,000	33,500	33,000	32,500	32,500	33,000	33,500	34,000	33,500	34,000	32,500
356	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	36,400	38,500	38,000	37,500	37,000	37,000	37,500	38,000	38,500	38,000	38,500	40,000
356	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	50,000	52,000	51,500	51,000	50,500	50,500	51,000	51,500	52,000	51,500	52,000	50,500
357	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	45,000	47,000	46,500	46,000	45,500	45,500	46,000	46,500	47,000	46,500	47,000	45,500
358	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	40,000	42,000	41,500	41,000	40,500	40,500	41,000	41,500	42,000	41,500	42,000	40,500
359	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	38,000	40,000	39,500	39,000	38,500	38,500	39,000	39,500	40,000	39,500	40,000	38,500
359	Thép xây dựng	Inox thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	95,000	110,000	100,500	100,000	95,500	95,500	100,000	100,500	110,000	100,500	110,000	95,500
360	Thép xây dựng	Inox thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	125,000	127,000	126,500	126,000	125,500	125,500	126,000	126,500	127,000	126,500	127,000	125,500
361	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/rọ)	kg			Công ty cổ phần thép 998 Tổ 3 Phường Chiềng Sinh thành phố Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm thành phố	31,000											
VI		BÊ TÔNG																		
362	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,850,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
363	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,650,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
364	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,620,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
365	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,580,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
366	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1,570,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
367	Bê tông	Bê tông nhựa R19	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1,435,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
368	Bê tông	Bê tông nhựa R25	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1,433,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
369	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCDB VN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	3,710,000	3,350,000	3,440,000	3,530,000	3,620,000	3,800,000	3,890,000	3,980,000	4,070,000	3,440,000	3,350,000	3,830,000
370	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCDB VN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,890,000	2,530,000	2,620,000	2,710,000	2,800,000	2,980,000	3,070,000	3,160,000	3,250,000	2,620,000	2,530,000	3,010,000
371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
374	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
375	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
376	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
377	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
378	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	70,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
379	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,272,727	-	-	-	-	-	-	-
380	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,318,182	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
381	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,363,636	-	-	-	-	-	-	-
382	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,409,091	-	-	-	-	-	-	-
383	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,454,545	-	-	-	-	-	-	-
384	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-
385	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,545,455	-	-	-	-	-	-	-
386	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,636,364	-	-	-	-	-	-	-
387	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,727,273	-	-	-	-	-	-	-
388	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	100,000	-	-	-	-	-	-	-
389	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	50,000	-	-	-	-	-	-	-
390	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	30,000	-	-	-	-	-	-	-
391	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-
393	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-
394	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
395	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
399	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1,350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
401	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	497,688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	646,690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,065,432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,605,629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,196,269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,289,913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,875,793	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,324,689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,083,439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2500mm (L=1500mm) mác 300, dày 240mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,912,322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
410	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D300mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	489,321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	525,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	749,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,200,437	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,770,645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,505,913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,550,929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,609,806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,981,815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,152,241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
420	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cổng D2500mm (L=1500mm) mác 300, dày 240mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	8,448,077	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 300, KT 425x250, mác 200, bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	108,039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 400, kích thước 500x250, mác 200 bản 25	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	141,802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 600, KT 730x250, mác 200, bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	175,564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 800, kích thước 920x250, mác 200 bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	324,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 1000, kích thước 1130x250, mác 200 bản 25	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	391,643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 1250, kích thước 1360x270, mác 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	513,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 1500, kích thước 1470x270, mác 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	634,731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 1800, kích thước 1690x270, mác 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	681,998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái		Đế cổng 2000, kích thước 1770x270, mác 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,020,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429		Gioăng cao su	cái		Cổng D300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	76,443											
430		Gioăng cao su	cái		Cổng D400	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	91,732											
431		Gioăng cao su	cái		Cổng D600	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	117,213											
432		Gioăng cao su	cái		Cổng D800	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	191,107											
433		Gioăng cao su	cái		Cổng D1000	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	216,588											
434		Gioăng cao su	cái		Cổng D1200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	222,959											
435		Gioăng cao su	cái		Cổng D1250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	317,520											
436		Gioăng cao su	cái		Cổng D1500	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	318,512											
437		Gioăng cao su	cái		Cổng D1800	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	337,623											
438		Gioăng cao su	cái		Cổng D2000	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	363,104											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
439	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 100	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,138,702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,361,935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,025,268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,729,924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,812,879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,489,214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	11,756,978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,556,395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,199,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	18,607,215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
449	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 100	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,409,957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,896,142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,799,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,852,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,876,001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,749,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	12,045,493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,631,423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
457	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,253,185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	24,985,413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	14,030,767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	19,057,816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	27,986,506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	36,014,868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	15,756,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	22,359,456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	30,987,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
466	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	43,292,956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII		XI MĂNG																		
467	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200	1,200	1,250	1,200	1,170	1,200	1,350	1,300	1,350	1,300	1,200	1,250
468	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,240	1,240	1,290	1,240	1,210	1,240	1,390	1,340	1,390	1,340	1,240	1,290
469	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,360	1,360	1,390	1,360	1,330	1,390	1,500	1,460	1,520	1,460	1,360	1,410
470	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,420	1,420	1,450	1,420	1,390	1,450	1,560	1,520	1,580	1,520	1,420	1,470
471	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,470	1,400	1,420	1,440	1,460	1,510	1,540	1,570	1,600	1,510	1,480	1,510
472	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,430	1,360	1,380	1,400	1,420	1,470	1,500	1,530	1,560	1,470	1,440	1,470
473	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,850	1,780	1,800	1,820	1,840	1,890	1,920	1,950	1,980	1,890	1,860	1,890
474	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2014	Loại bao C91	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,360	1,290	1,310	1,330	1,350	1,400	1,430	1,460	1,490	1,400	1,370	1,400
475	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,660	1,590	1,610	1,630	1,650	1,700	1,730	1,760	1,790	1,700	1,670	1,700
476	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,450	-	-
477	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-
478	Xi măng	Xi măng Vikal PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,480	-
479	Xi măng	Xi măng Vikal PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,530	-
VIII		SON																		
480	Sơn	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
481	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
482	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
483	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000
484	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
485	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
486	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
487	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
488	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
489	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278
490	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167
491	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472
492	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111
493	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686
494	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	lít	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454
495	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760
496	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641
497	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340
498	Sơn	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
499	Son	Son mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550
500	Son	Son mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129
501	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971
502	Son	Son ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919
503	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923
504	Son	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114
505	Son	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750
506	Son	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,850	7,136	714	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136
507	Son	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,850	8,955	895	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955
508	Son	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,889	112,626	11,263	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626
509	Son	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	158,333	143,939	14,394	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939
510	Son	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	46,444	42,222	4,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222
511	Son	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	91,667	83,333	8,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333
512	Son	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	118,611	107,828	10,783	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828
513	Son	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,222	179,293	17,929	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293
514	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,222	133,838	8,384	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838
515	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165,556	150,505	15,051	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
516	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278
517	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500
518	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722
519	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889
520	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778
521	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
522	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667
523	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889
524	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222
525	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
526	Sơn	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mờ - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750
527	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
528	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083
529	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417
530	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333
531	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
532	Son	Son chống thấm màu siêu bóng chống nóng - son Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
533	Son	Bột bả nội thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
534	Son	Bột bả ngoại thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750
535	Son	Son giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg		JAPV25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
536	Son	Son giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98	kg		JAPT25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
537	Son	Son giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg		JLTM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272
538	Son	Son giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg		JLVM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272
539	Son	Joline Prime (son lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		JLP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745
540	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		JWF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
541	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		JWF80RXA-602	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
542	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		JWF80RXA-154	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
543	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		JWF80RXA-K135	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
544	Son	Hạt phân quang loại A	kg		JGB-M11	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
545	Son	Son lót Epoxy gốc nước Jones WEPO. Son sản công nghiệp	kg		WEP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
546	Son	Son phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường .Son sản công nghiệp	kg		WEF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364
547	Son	Son lót hệ dung môi Jones Epo Clear.Son sản công nghiệp	kg		EPP70RXAC-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727
548	Son	Son phủ Jona Epo hệ dung môi . Son sản công nghiệp	kg		EPF82RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636
549	Son	Son lót Jones Sealer EC (son lót). Son sản công nghiệp	kg		ESP55RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636
550	Son	Son lót Jona Level New (son tự san phẳng) màu thường. Son sản công nghiệp	kg		ELF55RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
551	Son	Dung môi TN 305 (dùng cho Epoxy hệ dung môi). Sơn sản công nghiệp	lít		TN-305	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364
552	Son	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san). Sơn sản công nghiệp	lít		TN-404	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
553	Son	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi). Sơn sản công nghiệp	lít		TN-304	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818
554	Son	Sơn chống rỉ SP Primer. Sơn kết cấu thép	kg		SPP70RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409
555	Son	Sơn Alkyd Jimmy. Sơn kết cấu thép	kg		JGF80RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318
556	Son	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		JEF60RIA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
557	Son	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		JEF86RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
558	Son	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		SJNT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136
559	Son	Bột bả Sp Filler nội thất	kg		SPTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795
560	Son	Bột bả Jolia nội thất	kg		JLTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
561	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít		PRP80LXA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636
562	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lít		PSP45LIA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970
563	Son	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít		FAFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
564	Son	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít		FAFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606
565	Son	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		JTFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768
566	Son	Sơn Jony nội thất mịn	lít		JTFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798
567	Son	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	lít		WCF68LXA CT-X	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409
568	Son	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	lít		WCF90LXA CT-E	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045
569	Son	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
570	Son	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
571	Son	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
572	Son	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
573	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
574	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
575	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
576	Sơn	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
577	Sơn	Bột bả ngoại thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
578	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
579	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
580	Sơn	Sơn nước nội thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
581	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
582	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
583	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
584	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
585	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
586	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
587	Sơn	Sơn lót sàn EPOXY	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
588	Sơn	Sơn phủ sàn EPOXY	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
589	Sơn	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578
590	Sơn	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057
591	Sơn	Sơn lót ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961
592	Sơn	Sơn lót nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
593	Son	Son ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068
594	Son	Son nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
595	Son	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964
596	Son	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660
597	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370
598	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901
599	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627
600	Son	Son lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901
601	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370
602	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217
603	Son	Son lót kháng muối cao cấp - N9000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835
604	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246
605	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841
606	Son	Son nội thất cao cấp thông dụng - T5.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
607	Son	Son mờ nội thất siêu mịn cao cấp màu chuẩn - T5.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036
608	Son	Son nội thất lau chùi cao cấp - T5.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899
609	Son	Son siêu trắng trần cao cấp - T5.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582
610	Son	Son bóng nội thất cao cấp satin - T5.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
611	Son	Son nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
612	Son	Son siêu trắng trần cao cấp - T1.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078
613	Son	Son bóng nội thất cao cấp - T1.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162
614	Son	Son siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581
615	Son	Son siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295
616	Son	Son nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
617	Son	Son nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785
618	Son	Son bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640
619	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577
620	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089
621	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194
622	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645
623	Son	Son phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813
624	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793
625	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661
626	Son	Son siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777
627	Son	Chống thấm trộn xi măng - CT8.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515
628	Son	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029
629	Son	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310
630	Son	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
631	Son	Son nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591
632	Son	Son Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471
633	Son	Son chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344
IX		HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																		
634	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,640,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,650,000	2,650,000	2,660,000	2,670,000	2,690,000	2,670,000	2,680,000	2,660,000
635	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,580,000	2,570,000	2,560,000	2,550,000	2,550,000	2,560,000	2,570,000	2,590,000	2,570,000	2,580,000	2,560,000
636	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,050,000	3,090,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,060,000	3,070,000	3,080,000	3,100,000	3,080,000	3,090,000	3,070,000
637	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,050,000	3,090,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,060,000	3,070,000	3,080,000	3,100,000	3,080,000	3,090,000	3,070,000
638	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,040,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,050,000	3,050,000	3,060,000	3,070,000	3,090,000	3,070,000	3,080,000	3,060,000
639	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
640	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
641	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,162,500	1,182,500	1,177,500	1,172,500	1,167,500	1,167,500	1,172,500	1,177,500	1,182,500	1,177,500	1,182,500	1,172,500
642	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	762,500	782,500	777,500	772,500	767,500	767,500	772,500	777,500	782,500	777,500	782,500	772,500
643	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,012,500	1,032,500	1,027,500	1,022,500	1,017,500	1,017,500	1,022,500	1,027,500	1,032,500	1,027,500	1,032,500	1,022,500
644	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	662,500	682,500	677,500	672,500	667,500	667,500	672,500	677,500	682,500	677,500	682,500	672,500
645	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
646	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
647	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
648	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,240,000	2,280,000	2,270,000	2,260,000	2,250,000	2,250,000	2,260,000	2,270,000	2,290,000	2,270,000	2,280,000	2,260,000
649	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,650,000	2,690,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,660,000	2,670,000	2,680,000	2,700,000	2,680,000	2,690,000	2,670,000
650	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,650,000	2,690,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,660,000	2,670,000	2,680,000	2,700,000	2,680,000	2,690,000	2,670,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
651	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,640,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,650,000	2,650,000	2,660,000	2,670,000	2,690,000	2,670,000	2,680,000	2,660,000
652	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
653	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
654	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,162,500	1,182,500	1,177,500	1,172,500	1,167,500	1,167,500	1,172,500	1,177,500	1,182,500	1,177,500	1,182,500	1,172,500
655	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	762,500	782,500	777,500	772,500	767,500	767,500	772,500	777,500	782,500	777,500	782,500	772,500
656	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,012,500	1,032,500	1,027,500	1,022,500	1,017,500	1,017,500	1,022,500	1,027,500	1,032,500	1,027,500	1,032,500	1,022,500
657	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn đơn (150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	662,500	682,500	677,500	672,500	667,500	667,500	672,500	677,500	682,500	677,500	682,500	672,500
658	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
659	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
660	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	240,000	230,000	220,000	210,000	210,000	220,000	230,000	240,000	230,000	240,000	210,000
661	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	164,000	200,000	194,000	184,000	174,000	174,000	184,000	194,000	204,000	194,000	204,000	174,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
643	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm đập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm dề + sập, kính trắng dày 5mm	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	655,000	775,000	745,000	715,000	685,000	685,000	715,000	745,000	775,000	745,000	775,000	690,000
644	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm đập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	682,000	802,000	772,000	742,000	712,000	712,000	742,000	772,000	802,000	772,000	802,000	835,000
645	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + quả trùy cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
646	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + khay khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
660	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đổ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 đập hèm dề lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt đập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	800,000	920,000	890,000	860,000	830,000	830,000	860,000	890,000	920,000	890,000	920,000	830,000
662	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không đập hèm dề lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt đập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	750,000	870,000	840,000	810,000	780,000	780,000	810,000	840,000	870,000	840,000	870,000	780,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
663	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnhh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	850,000	970,000	940,000	910,000	880,000	880,000	910,000	940,000	970,000	940,000	970,000	880,000
664	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khoá quả chuyê cửa đi + chốt khoá cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
665	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	225,000	260,000	250,000	245,000	235,000	235,000	245,000	250,000	260,000	250,000	260,000	235,000
666	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	225,000	215,000	205,000	195,000	195,000	205,000	215,000	225,000	215,000	225,000	195,000
667	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
668	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,940,000	1,925,000	1,928,000	1,930,000	1,935,000	1,945,000	1,950,000	1,955,000	1,960,000	1,945,000	1,940,000	1,945,000
669	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,575,000	1,560,000	1,563,000	1,565,000	1,570,000	1,580,000	1,585,000	1,590,000	1,595,000	1,580,000	1,575,000	1,580,000
670	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
671	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
672	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
673	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,600,000	1,585,000	1,588,000	1,590,000	1,595,000	1,605,000	1,610,000	1,615,000	1,620,000	1,605,000	1,600,000	1,605,000
674	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,550,000	1,535,000	1,538,000	1,540,000	1,545,000	1,555,000	1,560,000	1,565,000	1,570,000	1,555,000	1,550,000	1,555,000
675	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,500,000	1,485,000	1,488,000	1,490,000	1,495,000	1,505,000	1,510,000	1,515,000	1,520,000	1,505,000	1,500,000	1,505,000
676	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000
677	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000
678	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
679	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,250,000	1,230,000	1,230,000	1,240,000	1,250,000	1,270,000	1,290,000	1,310,000	1,330,000	1,300,000	1,280,000	1,260,000
680	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200,000	1,180,000	1,180,000	1,190,000	1,200,000	1,220,000	1,240,000	1,260,000	1,280,000	1,250,000	1,230,000	1,220,000
681	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200,000	1,180,000	1,180,000	1,190,000	1,200,000	1,220,000	1,240,000	1,260,000	1,280,000	1,250,000	1,230,000	1,220,000
682	Cửa khung nhựa/nhôm thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,000,000	980,000	980,000	990,000	1,000,000	1,020,000	1,040,000	1,060,000	1,080,000	1,050,000	1,030,000	1,020,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
683	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
684	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
685	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Vách kính (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,650,000	1,635,000	1,638,000	1,640,000	1,645,000	1,655,000	1,660,000	1,665,000	1,670,000	1,655,000	1,650,000	1,655,000
686	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khóa bản nguyệt đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,490,000	2,475,000	2,478,000	2,480,000	2,485,000	2,495,000	2,500,000	2,505,000	2,510,000	2,495,000	2,490,000	2,495,000
687	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,514,350	2,499,350	2,502,350	2,504,350	2,509,350	2,519,350	2,524,350	2,529,350	2,534,350	2,519,350	2,514,350	2,519,350
688	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,502,000	2,487,000	2,490,000	2,492,000	2,497,000	2,507,000	2,512,000	2,517,000	2,522,000	2,507,000	2,502,000	2,507,000
689	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ mở hất 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,538,000	2,523,000	2,526,000	2,528,000	2,533,000	2,543,000	2,548,000	2,553,000	2,558,000	2,543,000	2,538,000	2,543,000
690	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,150,000	3,135,000	3,138,000	3,140,000	3,145,000	3,155,000	3,160,000	3,165,000	3,170,000	3,155,000	3,150,000	3,155,000
691	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlec, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,475,000	3,460,000	3,463,000	3,465,000	3,470,000	3,480,000	3,485,000	3,490,000	3,495,000	3,480,000	3,475,000	3,480,000
692	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Vách kính cố định (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,188,000	2,173,000	2,176,000	2,178,000	2,183,000	2,193,000	2,198,000	2,203,000	2,208,000	2,193,000	2,188,000	2,193,000
693	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Vách kính mặt dựng (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,841,000	2,826,000	2,829,000	2,831,000	2,836,000	2,846,000	2,851,000	2,856,000	2,861,000	2,846,000	2,841,000	2,846,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
694	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,675,000	2,660,000	2,663,000	2,665,000	2,670,000	2,680,000	2,685,000	2,690,000	2,695,000	2,680,000	2,675,000	2,680,000
695	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,525,000	2,510,000	2,513,000	2,515,000	2,520,000	2,530,000	2,535,000	2,540,000	2,545,000	2,530,000	2,525,000	2,530,000
696	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ mở hất 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,670,000	2,655,000	2,658,000	2,660,000	2,665,000	2,675,000	2,680,000	2,685,000	2,690,000	2,675,000	2,670,000	2,675,000
697	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000
698	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,120,000	3,105,000	3,108,000	3,110,000	3,115,000	3,125,000	3,130,000	3,135,000	3,140,000	3,125,000	3,120,000	3,125,000
699	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,152,000	3,137,000	3,140,000	3,142,000	3,147,000	3,157,000	3,162,000	3,167,000	3,172,000	3,157,000	3,152,000	3,157,000
700	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa thủy lực (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PUV nhập khẩu đồng bộ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,852,000	2,837,000	2,840,000	2,842,000	2,847,000	2,857,000	2,862,000	2,867,000	2,872,000	2,857,000	2,852,000	2,857,000
701	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,500,000	3,485,000	3,488,000	3,490,000	3,495,000	3,505,000	3,510,000	3,515,000	3,520,000	3,505,000	3,500,000	3,505,000
702	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,238,000	3,223,000	3,226,000	3,228,000	3,233,000	3,243,000	3,248,000	3,253,000	3,258,000	3,243,000	3,238,000	3,243,000
703	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,500,000	3,485,000	3,488,000	3,490,000	3,495,000	3,505,000	3,510,000	3,515,000	3,520,000	3,505,000	3,500,000	3,505,000
704	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,200,000	3,185,000	3,188,000	3,190,000	3,195,000	3,205,000	3,210,000	3,215,000	3,220,000	3,205,000	3,200,000	3,205,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
705	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ mở hắt hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,785,000	2,770,000	2,773,000	2,775,000	2,780,000	2,790,000	2,795,000	2,800,000	2,805,000	2,790,000	2,785,000	2,790,000
706	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với vách kính >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,170,000	2,155,000	2,158,000	2,160,000	2,165,000	2,175,000	2,180,000	2,185,000	2,190,000	2,175,000	2,170,000	2,175,000
707	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,130,000	3,115,000	3,118,000	3,120,000	3,125,000	3,135,000	3,140,000	3,145,000	3,150,000	3,135,000	3,130,000	3,135,000
708	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,130,000	3,115,000	3,118,000	3,120,000	3,125,000	3,135,000	3,140,000	3,145,000	3,150,000	3,135,000	3,130,000	3,135,000
709	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,230,000	3,215,000	3,218,000	3,220,000	3,225,000	3,235,000	3,240,000	3,245,000	3,250,000	3,235,000	3,230,000	3,235,000
710	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,950,000	2,935,000	2,938,000	2,940,000	2,945,000	2,955,000	2,960,000	2,965,000	2,970,000	2,955,000	2,950,000	2,955,000
711	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa sổ mở hắt hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,635,000	2,620,000	2,623,000	2,625,000	2,630,000	2,640,000	2,645,000	2,650,000	2,655,000	2,640,000	2,635,000	2,640,000
712	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,850,000	2,835,000	2,838,000	2,840,000	2,845,000	2,855,000	2,860,000	2,865,000	2,870,000	2,855,000	2,850,000	2,855,000
713	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,750,000	2,735,000	2,738,000	2,740,000	2,745,000	2,755,000	2,760,000	2,765,000	2,770,000	2,755,000	2,750,000	2,755,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
714	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,950,000	2,935,000	2,938,000	2,940,000	2,945,000	2,955,000	2,960,000	2,965,000	2,970,000	2,955,000	2,950,000	2,955,000
715	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,435,000	2,420,000	2,423,000	2,425,000	2,430,000	2,440,000	2,445,000	2,450,000	2,455,000	2,440,000	2,435,000	2,440,000
716	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,020,000	2,005,000	2,008,000	2,010,000	2,015,000	2,025,000	2,030,000	2,035,000	2,040,000	2,025,000	2,020,000	2,025,000
717	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,525,000	2,528,000	2,530,000	2,535,000	2,545,000	2,550,000	2,555,000	2,560,000	2,545,000	2,540,000	2,545,000
718	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,525,000	2,528,000	2,530,000	2,535,000	2,545,000	2,550,000	2,555,000	2,560,000	2,545,000	2,540,000	2,545,000
719	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,120,000	2,105,000	2,108,000	2,110,000	2,115,000	2,125,000	2,130,000	2,135,000	2,140,000	2,125,000	2,120,000	2,125,000
720	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,730,000	1,715,000	1,718,000	1,720,000	1,725,000	1,735,000	1,740,000	1,745,000	1,750,000	1,735,000	1,730,000	1,735,000
721	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; nhôm hệ 450, độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiếp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
722	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gat Việt Tiếp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000
723	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ 1 - 4 cánh mở hoặc mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
724	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 48 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
725	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,940,000	1,925,000	1,928,000	1,930,000	1,935,000	1,945,000	1,950,000	1,955,000	1,960,000	1,945,000	1,940,000	1,945,000
726	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính 6,38ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,950,000	1,935,000	1,938,000	1,940,000	1,945,000	1,955,000	1,960,000	1,965,000	1,970,000	1,955,000	1,950,000	1,955,000
727	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính tối 8ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,250,000	2,235,000	2,238,000	2,240,000	2,245,000	2,255,000	2,260,000	2,265,000	2,270,000	2,255,000	2,250,000	2,255,000
728	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính thường 5ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,800,000	1,785,000	1,788,000	1,790,000	1,795,000	1,805,000	1,810,000	1,815,000	1,820,000	1,805,000	1,800,000	1,805,000
729	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,469,511	1,454,511	1,457,511	1,459,511	1,464,511	1,474,511	1,479,511	1,484,511	1,489,511	1,474,511	1,469,511	1,474,511
730	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,017,902	2,002,902	2,005,902	2,007,902	2,012,902	2,022,902	2,027,902	2,032,902	2,037,902	2,022,902	2,017,902	2,022,902
731	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,355,596	2,340,596	2,343,596	2,345,596	2,350,596	2,360,596	2,365,596	2,370,596	2,375,596	2,360,596	2,355,596	2,360,596

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
732	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,323,274	2,308,274	2,311,274	2,313,274	2,318,274	2,328,274	2,333,274	2,338,274	2,343,274	2,328,274	2,323,274	2,328,274
733	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,883,866	1,868,866	1,871,866	1,873,866	1,878,866	1,888,866	1,893,866	1,898,866	1,903,866	1,888,866	1,883,866	1,888,866
734	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,931,046	1,916,046	1,919,046	1,921,046	1,926,046	1,936,046	1,941,046	1,946,046	1,951,046	1,936,046	1,931,046	1,936,046
735	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,760,863	1,745,863	1,748,863	1,750,863	1,755,863	1,765,863	1,770,863	1,775,863	1,780,863	1,765,863	1,760,863	1,765,863
736	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,797,840	1,782,840	1,785,840	1,787,840	1,792,840	1,802,840	1,807,840	1,812,840	1,817,840	1,802,840	1,797,840	1,802,840
737	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,194,636	2,179,636	2,182,636	2,184,636	2,189,636	2,199,636	2,204,636	2,209,636	2,214,636	2,199,636	2,194,636	2,199,636
738	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,539,909	1,524,909	1,527,909	1,529,909	1,534,909	1,544,909	1,549,909	1,554,909	1,559,909	1,544,909	1,539,909	1,544,909
739	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,604,353	2,589,353	2,592,353	2,594,353	2,599,353	2,609,353	2,614,353	2,619,353	2,624,353	2,609,353	2,604,353	2,609,353
740	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,583,001	2,568,001	2,571,001	2,573,001	2,578,001	2,588,001	2,593,001	2,598,001	2,603,001	2,588,001	2,583,001	2,588,001
741	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,589,905	2,574,905	2,577,905	2,579,905	2,584,905	2,594,905	2,599,905	2,604,905	2,609,905	2,594,905	2,589,905	2,594,905
742	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,528,781	2,513,781	2,516,781	2,518,781	2,523,781	2,533,781	2,538,781	2,543,781	2,548,781	2,533,781	2,528,781	2,533,781
743	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,539,909	1,524,909	1,527,909	1,529,909	1,534,909	1,544,909	1,549,909	1,554,909	1,559,909	1,544,909	1,539,909	1,544,909
744	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,604,353	2,589,353	2,592,353	2,594,353	2,599,353	2,609,353	2,614,353	2,619,353	2,624,353	2,609,353	2,604,353	2,609,353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
745	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,583,001	2,568,001	2,571,001	2,573,001	2,578,001	2,588,001	2,593,001	2,598,001	2,603,001	2,588,001	2,583,001	2,588,001
746	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,589,905	2,574,905	2,577,905	2,579,905	2,584,905	2,594,905	2,599,905	2,604,905	2,609,905	2,594,905	2,589,905	2,594,905
747	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,528,781	2,513,781	2,516,781	2,518,781	2,523,781	2,533,781	2,538,781	2,543,781	2,548,781	2,533,781	2,528,781	2,533,781
748	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,127,482	2,112,482	2,115,482	2,117,482	2,122,482	2,132,482	2,137,482	2,142,482	2,147,482	2,132,482	2,127,482	2,132,482
749	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,109,357	2,094,357	2,097,357	2,099,357	2,104,357	2,114,357	2,119,357	2,124,357	2,129,357	2,114,357	2,109,357	2,114,357
750	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,516,561	2,501,561	2,504,561	2,506,561	2,511,561	2,521,561	2,526,561	2,531,561	2,536,561	2,521,561	2,516,561	2,521,561
751	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,469,511	1,454,511	1,457,511	1,459,511	1,464,511	1,474,511	1,479,511	1,484,511	1,489,511	1,474,511	1,469,511	1,474,511
752	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,017,902	2,002,902	2,005,902	2,007,902	2,012,902	2,022,902	2,027,902	2,032,902	2,037,902	2,022,902	2,017,902	2,022,902
753	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,355,596	2,340,596	2,343,596	2,345,596	2,350,596	2,360,596	2,365,596	2,370,596	2,375,596	2,360,596	2,355,596	2,360,596
754	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,323,274	2,308,274	2,311,274	2,313,274	2,318,274	2,328,274	2,333,274	2,338,274	2,343,274	2,328,274	2,323,274	2,328,274
755	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,883,866	1,868,866	1,871,866	1,873,866	1,878,866	1,888,866	1,893,866	1,898,866	1,903,866	1,888,866	1,883,866	1,888,866
756	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,931,046	1,916,046	1,919,046	1,921,046	1,926,046	1,936,046	1,941,046	1,946,046	1,951,046	1,936,046	1,931,046	1,936,046
757	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,760,863	1,745,863	1,748,863	1,750,863	1,755,863	1,765,863	1,770,863	1,775,863	1,780,863	1,765,863	1,760,863	1,765,863
758	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,797,840	1,782,840	1,785,840	1,787,840	1,792,840	1,802,840	1,807,840	1,812,840	1,817,840	1,802,840	1,797,840	1,802,840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
759	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,194,636	2,179,636	2,182,636	2,184,636	2,189,636	2,199,636	2,204,636	2,209,636	2,214,636	2,199,636	2,194,636	2,199,636
760	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,784,202	3,769,202	3,772,202	3,774,202	3,779,202	3,789,202	3,794,202	3,799,202	3,804,202	3,789,202	3,784,202	3,789,202
761	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,534,357	2,519,357	2,522,357	2,524,357	2,529,357	2,539,357	2,544,357	2,549,357	2,554,357	2,539,357	2,534,357	2,539,357
762	Cửa khung nhựa/nhôm m/ thép/gỗ	V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,437,568	2,422,568	2,425,568	2,427,568	2,432,568	2,442,568	2,447,568	2,452,568	2,457,568	2,442,568	2,437,568	2,442,568
X		GỖ XÂY DỰNG																		
763	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cà nêp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	4,700,000	4,800,000	4,770,000	4,750,000	4,730,000	4,730,000	4,750,000	4,770,000	4,800,000	4,770,000	4,800,000	4,740,000
764	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,000,000	3,100,000	3,070,000	3,050,000	3,030,000	3,030,000	3,050,000	3,070,000	3,100,000	3,070,000	3,100,000	3,040,000
XI		TRẦN, VÁCH THẠCH CAO																		
765	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	150,000	145,000	146,000	147,000	148,000	155,000	162,000	165,000	168,000	150,000	145,000	155,000
766	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,000	155,000	156,000	157,000	158,000	165,000	172,000	175,000	178,000	156,000	155,000	167,000
767	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	170,000	165,000	166,000	167,000	168,000	175,000	182,000	185,000	188,000	166,000	165,000	177,000
768	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,000	155,000	156,000	157,000	158,000	165,000	172,000	175,000	178,000	156,000	155,000	167,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
769	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	280,000	275,000	276,000	277,000	278,000	285,000	292,000	295,000	298,000	276,000	275,000	287,000
770	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	195,000	196,000	197,000	198,000	205,000	212,000	215,000	218,000	196,000	195,000	207,000
771	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2		tấm Composite dày 12mm, bề mặt phủ một lớp Laminat mịn; vật tư phụ kiện kèm theo.	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,392,000	1,400,000	1,432,000	1,442,000	1,392,000	1,382,000	1,392,000
772	Trần, vách thạch cao	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
XII		VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																		
773	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	82,000	78,000	79,000	80,000	81,000	87,000	92,000	97,000	102,000	83,000	78,000	87,000
774	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	91,200	87,200	88,200	89,200	90,200	96,200	101,200	106,200	111,200	92,200	87,200	96,200
775	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	88,800	84,800	85,800	86,800	87,800	93,800	98,800	103,800	108,800	89,800	84,800	93,800
776	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	98,600	94,600	95,600	96,600	97,600	103,600	108,600	113,600	118,600	99,600	94,600	103,600
777	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109,000	105,000	106,000	107,000	108,000	114,000	119,000	124,000	129,000	110,000	105,000	114,000
778	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	120,200	116,200	117,200	118,200	119,200	125,200	130,200	135,200	140,200	121,200	116,200	125,200
778	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	95,904	91,904	92,904	93,904	94,904	100,904	105,904	110,904	115,904	96,904	91,904	100,904
779	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,488	102,488	103,488	104,488	105,488	111,488	116,488	121,488	126,488	107,488	102,488	111,488
780	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	117,720	113,720	114,720	115,720	116,720	122,720	127,720	132,720	137,720	118,720	113,720	122,720
781	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	129,816	125,816	126,816	127,816	128,816	134,816	139,816	144,816	149,816	130,816	125,816	134,816
782	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,000	124,000	125,000	126,000	127,000	133,000	138,000	143,000	148,000	129,000	124,000	133,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
783	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137,500	133,500	134,500	135,500	136,500	142,500	147,500	152,500	157,500	138,500	133,500	142,500
784	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	146,800	142,800	143,800	144,800	145,800	151,800	156,800	161,800	166,800	147,800	142,800	151,800
785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	130,000	126,000	127,000	128,000	129,000	135,000	140,000	145,000	150,000	131,000	126,000	135,000
786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	139,300	135,300	136,300	137,300	138,300	144,300	149,300	154,300	159,300	140,300	135,300	144,300
787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	148,600	144,600	145,600	146,600	147,600	153,600	158,600	163,600	168,600	149,600	144,600	153,600
788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	132,700	128,700	129,700	130,700	131,700	137,700	142,700	147,700	152,700	133,700	128,700	137,700
789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,000	138,000	139,000	140,000	141,000	147,000	152,000	157,000	162,000	143,000	138,000	147,000
790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	151,500	147,500	148,500	149,500	150,500	156,500	161,500	166,500	171,500	152,500	147,500	156,500
791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,800	156,800	157,800	158,800	159,800	165,800	170,800	175,800	180,800	161,800	156,800	165,800
792	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	170,200	166,200	167,200	168,200	169,200	175,200	180,200	185,200	190,200	171,200	166,200	175,200
793	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	134,600	130,600	131,600	132,600	133,600	139,600	144,600	149,600	154,600	135,600	130,600	139,600
794	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	144,000	140,000	141,000	142,000	143,000	149,000	154,000	159,000	164,000	145,000	140,000	149,000
795	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	153,300	149,300	150,300	151,300	152,300	158,300	163,300	168,300	173,300	154,300	149,300	158,300
796	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	162,600	158,600	159,600	160,600	161,600	167,600	172,600	177,600	182,600	163,600	158,600	167,600
797	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	172,000	168,000	169,000	170,000	171,000	177,000	182,000	187,000	192,000	173,000	168,000	177,000
798	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80,000	76,000	77,000	78,000	79,000	85,000	90,000	95,000	100,000	81,000	76,000	85,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
799	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,000	86,000	87,000	88,000	89,000	95,000	100,000	105,000	110,000	91,000	86,000	95,000
800	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,000	96,000	97,000	98,000	99,000	105,000	110,000	115,000	120,000	101,000	96,000	105,000
801	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,000	131,000	132,000	133,000	134,000	140,000	145,000	150,000	155,000	136,000	131,000	140,000
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	145,000	141,000	142,000	143,000	144,000	150,000	155,000	160,000	165,000	146,000	141,000	150,000
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155,500	151,500	152,500	153,500	154,500	160,500	165,500	170,500	175,500	156,500	151,500	160,500
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	196,364	192,364	193,364	194,364	195,364	201,364	206,364	211,364	216,364	197,364	192,364	201,364
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	196,000	197,000	198,000	199,000	205,000	210,000	215,000	220,000	201,000	196,000	205,000
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	207,273	212,273	217,273	198,273	193,273	202,273
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,909	196,909	197,909	198,909	199,909	205,909	210,909	215,909	220,909	201,909	196,909	205,909
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	192,727	188,727	189,727	190,727	191,727	197,727	202,727	207,727	212,727	193,727	188,727	197,727
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	207,273	212,273	217,273	198,273	193,273	202,273
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	191,818	187,818	188,818	189,818	190,818	196,818	201,818	206,818	211,818	192,818	187,818	196,818
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	362,727	358,727	359,727	360,727	361,727	367,727	372,727	377,727	382,727	363,727	358,727	367,727
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	378,182	374,182	375,182	376,182	377,182	383,182	388,182	393,182	398,182	379,182	374,182	383,182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	382,727	378,727	379,727	380,727	381,727	387,727	392,727	397,727	402,727	383,727	378,727	387,727
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	395,455	391,455	392,455	393,455	394,455	400,455	405,455	410,455	415,455	396,455	391,455	400,455
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125,455	121,455	122,455	123,455	124,455	130,455	135,455	140,455	145,455	126,455	121,455	130,455
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137,273	133,273	134,273	135,273	136,273	142,273	147,273	152,273	157,273	138,273	133,273	142,273
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,364	122,364	123,364	124,364	125,364	131,364	136,364	141,364	146,364	127,364	122,364	131,364
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138,182	134,182	135,182	136,182	137,182	143,182	148,182	153,182	158,182	139,182	134,182	143,182
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,636	119,636	120,636	121,636	122,636	128,636	133,636	138,636	143,636	124,636	119,636	128,636
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,455	131,455	132,455	133,455	134,455	140,455	145,455	150,455	155,455	136,455	131,455	140,455
827		NHỰA ĐƯỜNG																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
828	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	13,500	12,620	12,840	13,060	13,280	13,720	13,940	14,160	14,380	12,840	12,620	13,720
829	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	15,100	14,220	14,440	14,660	14,880	15,320	15,540	15,760	15,980	14,440	14,220	15,320
830	Nhựa đường	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Iran	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12,200	11,320	11,540	11,760	11,980	12,420	12,640	12,860	13,080	11,540	11,320	12,420
XIII		VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																		
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc																		
855	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecon Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
856	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecon Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
857	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	8,294,000											
858	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
859	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
860	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000
861	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000
862	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
863	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	6,923,000											
864	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm 'Đan màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000
865	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	56,700											
866	Vật liệu khác	Cột tay vịn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	55,900											
		Tôn lượn sóng																		
867	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tám			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830
868	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tám			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000
869	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tám			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
870	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000
871	Vật liệu khác	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000
872	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000
873	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800
874	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900
875	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
876	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
877	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500m m	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500
878	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150m m	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100
879	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500m m	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600
880	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
881	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
882	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn Thành phố Sơn la	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
893	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909
894	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
895	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
896	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm , thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
897	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727
898	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
899	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
900	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818
901	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
902	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
903	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636
904	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273
905	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636
906	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636
907	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818
908	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273
909	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909
910	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viên bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455
911	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viên bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (đôi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
912	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viên bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
913	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viên bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (đôi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364
914	Vật tư ngành điện	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
915	Vật tư ngành điện	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
916	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
917	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000
918	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000
919	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
920	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000
921	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000
922	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000
923	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200
924	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
925	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000
926	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
927	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000
928	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
929	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000
930	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000
931	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000
932	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000
933	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000
934	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000
935	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000
936	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
937	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
938	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
939	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000
940	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000
941	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000
942	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
943	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
944	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
945	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
946	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000
947	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
948	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000
949	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000
950	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000
951	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000
952	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000
953	Vật tư ngành điện	Cột cù tời DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000
954	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000
955	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
956	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000
957	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000
958	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000
959	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000
960	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
961	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000
962	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000
963	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000
964	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000
965	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000
966	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000
967	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
968	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000
969	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000
970	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000
971	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000
972	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000
973	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
974	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000
975	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000
976	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000
977	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
978	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
979	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
980	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000
981	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000
982	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
983	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000
984	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900
985	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000
986	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000
987	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000
988	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000
989	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
990	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000
991	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
992	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000
993	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000
994	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
995	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000
996	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78, Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000
997	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
998	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
999	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1000	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000
1001	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000
1002	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000
1003	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000
1004	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
1005	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000
1006	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000
1007	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1008	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000
1009	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
1010	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000
1011	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000
1012	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1013	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
1014	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1015	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1016	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
1017	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1018	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
1019	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1020	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
1021	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000
1022	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
1023	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
1024	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1025	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
1026	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
1027	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
1028	Vật liệu khác	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
1029	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000
1030	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000
1031	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1032	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000
1033	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1034	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1035	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1036	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1037	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
1038	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000
1039	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
1040	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000
1041	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000
1042	Vật tư ngành điện	Đèn mũ tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
1043	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000
1044	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000
1045	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
1046	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000
1047	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
1048	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
1049	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000
1050	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1051	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350
1052	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500
1053	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500
1054	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500
1055	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500
1056	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500
1057	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000
1058	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 6m D150/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800
1059	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 7m D160/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500
1060	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 8m D171/78-3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550
1061	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 9m D182/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900
1062	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 10m D192/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1063	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 11m D202/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500
1064	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500
1065	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000
1066	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000
1067	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000
1068	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350
1069	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500
1070	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500
1071	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500
1072	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngồ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
1073	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngồ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000
1074	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngồ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1075	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3,5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850
1076	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700
1077	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600
1078	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450
1079	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3,5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750
1080	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600
1081	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500
1082	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400
1083	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1091	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1117	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1118	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1119	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
1120	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
1121	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400
1122	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
1123	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
1124	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
1125	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
1126	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800
1127	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1128	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1129	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60M22, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nội, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455
1130	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818
1131	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545
1132	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giặt dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
1133	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1134	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455
1135	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727
1136	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783
1137	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274
1138	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944
1139	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039
1140	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
1141	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087
1142	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364
1143	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
1144	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091
1145	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727
1146	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773
1147	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136
1148	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1149	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273
1150	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273
1151	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727
1152	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273
1153	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1154	Vật tư ngành điện	Nep luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727
1155	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
1156	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1157	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1158	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
1159	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
1160	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
1161	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
1162	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1163	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
1164	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800
1165	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1166	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1167	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gắn xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1168	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,029,000	2,016,000	2,017,000	2,019,000	2,024,000	2,069,000	2,109,000	2,179,000	2,209,000	2,039,000	2,029,000	2,069,000
1169	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,235,000	2,222,000	2,223,000	2,225,000	2,230,000	2,275,000	2,315,000	2,385,000	2,415,000	2,245,000	2,235,000	2,275,000
1170	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,328,000	2,315,000	2,316,000	2,318,000	2,323,000	2,368,000	2,408,000	2,478,000	2,508,000	2,338,000	2,328,000	2,368,000
1171	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,376,000	2,363,000	2,364,000	2,366,000	2,371,000	2,416,000	2,456,000	2,526,000	2,556,000	2,386,000	2,376,000	2,416,000
1172	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,670,000	2,657,000	2,658,000	2,660,000	2,665,000	2,710,000	2,750,000	2,820,000	2,850,000	2,680,000	2,670,000	2,710,000
1173	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,756,000	2,743,000	2,744,000	2,746,000	2,751,000	2,796,000	2,836,000	2,906,000	2,936,000	2,766,000	2,756,000	2,796,000
1174	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,807,000	2,794,000	2,795,000	2,797,000	2,802,000	2,847,000	2,887,000	2,957,000	2,987,000	2,817,000	2,807,000	2,847,000
1175	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,912,000	2,899,000	2,900,000	2,902,000	2,907,000	2,952,000	2,992,000	3,062,000	3,092,000	2,922,000	2,912,000	2,952,000
1176	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,332,000	3,319,000	3,320,000	3,322,000	3,327,000	3,372,000	3,412,000	3,482,000	3,512,000	3,342,000	3,332,000	3,372,000
1177	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,919,000	2,906,000	2,907,000	2,909,000	2,914,000	2,959,000	2,999,000	3,069,000	3,099,000	2,929,000	2,919,000	2,959,000
1178	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,385,000	3,372,000	3,373,000	3,375,000	3,380,000	3,425,000	3,465,000	3,535,000	3,565,000	3,395,000	3,385,000	3,425,000
1179	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,508,000	3,495,000	3,496,000	3,498,000	3,503,000	3,548,000	3,588,000	3,658,000	3,688,000	3,518,000	3,508,000	3,548,000
1180	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,351,000	3,338,000	3,339,000	3,341,000	3,346,000	3,391,000	3,431,000	3,501,000	3,531,000	3,361,000	3,351,000	3,391,000
1181	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,608,000	3,595,000	3,596,000	3,598,000	3,603,000	3,648,000	3,688,000	3,758,000	3,788,000	3,618,000	3,608,000	3,648,000
1182	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,891,000	3,878,000	3,879,000	3,881,000	3,886,000	3,931,000	3,971,000	4,041,000	4,071,000	3,901,000	3,891,000	3,931,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1183	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,828,000	3,815,000	3,816,000	3,818,000	3,823,000	3,868,000	3,908,000	3,978,000	4,008,000	3,838,000	3,828,000	3,868,000
1184	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,029,000	4,016,000	4,017,000	4,019,000	4,024,000	4,069,000	4,109,000	4,179,000	4,209,000	4,039,000	4,029,000	4,069,000
1185	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,915,000	4,902,000	4,903,000	4,905,000	4,910,000	4,955,000	4,995,000	5,065,000	5,095,000	4,925,000	4,915,000	4,955,000
1186	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,746,000	4,733,000	4,734,000	4,736,000	4,741,000	4,786,000	4,826,000	4,896,000	4,926,000	4,756,000	4,746,000	4,786,000
1187	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,958,000	4,945,000	4,946,000	4,948,000	4,953,000	4,998,000	5,038,000	5,108,000	5,138,000	4,968,000	4,958,000	4,998,000
1188	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,314,000	5,301,000	5,302,000	5,304,000	5,309,000	5,354,000	5,394,000	5,464,000	5,494,000	5,324,000	5,314,000	5,354,000
1189	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,621,000	6,608,000	6,609,000	6,611,000	6,616,000	6,661,000	6,701,000	6,771,000	6,801,000	6,631,000	6,621,000	6,661,000
1190	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,806,000	6,793,000	6,794,000	6,796,000	6,801,000	6,846,000	6,886,000	6,956,000	6,986,000	6,816,000	6,806,000	6,846,000
1191	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,005,000	7,992,000	7,993,000	7,995,000	8,000,000	8,045,000	8,085,000	8,155,000	8,185,000	8,015,000	8,005,000	8,045,000
1192	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,825,000	9,812,000	9,813,000	9,815,000	9,820,000	9,865,000	9,905,000	9,975,000	10,005,000	9,835,000	9,825,000	9,865,000
1193	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,509,000	12,579,000	12,609,000	12,439,000	12,429,000	12,469,000
1194	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,940,000	17,927,000	17,928,000	17,930,000	17,935,000	17,980,000	18,020,000	18,090,000	18,120,000	17,950,000	17,940,000	17,980,000
1195	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,250,000	19,237,000	19,238,000	19,240,000	19,245,000	19,290,000	19,330,000	19,400,000	19,430,000	19,260,000	19,250,000	19,290,000
1196	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,562,000	20,549,000	20,550,000	20,552,000	20,557,000	20,602,000	20,642,000	20,712,000	20,742,000	20,572,000	20,562,000	20,602,000
1197	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,918,000	18,905,000	18,906,000	18,908,000	18,913,000	18,958,000	18,998,000	19,068,000	19,098,000	18,928,000	18,918,000	18,958,000
1198	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,889,000	20,876,000	20,877,000	20,879,000	20,884,000	20,929,000	20,969,000	21,039,000	21,069,000	20,899,000	20,889,000	20,929,000
1199	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,874,000	23,861,000	23,862,000	23,864,000	23,869,000	23,914,000	23,954,000	24,024,000	24,054,000	23,884,000	23,874,000	23,914,000
1200	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,919,000	21,906,000	21,907,000	21,909,000	21,914,000	21,959,000	21,999,000	22,069,000	22,099,000	21,929,000	21,919,000	21,959,000
1201	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,295,000	23,282,000	23,283,000	23,285,000	23,290,000	23,335,000	23,375,000	23,445,000	23,475,000	23,305,000	23,295,000	23,335,000
1202	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,628,000	27,615,000	27,616,000	27,618,000	27,623,000	27,668,000	27,708,000	27,778,000	27,808,000	27,638,000	27,628,000	27,668,000
1203	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,375,000	23,362,000	23,363,000	23,365,000	23,370,000	23,415,000	23,455,000	23,525,000	23,555,000	23,385,000	23,375,000	23,415,000
1204	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,423,000	25,410,000	25,411,000	25,413,000	25,418,000	25,463,000	25,503,000	25,573,000	25,603,000	25,433,000	25,423,000	25,463,000
1205	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,156,000	29,143,000	29,144,000	29,146,000	29,151,000	29,196,000	29,236,000	29,306,000	29,336,000	29,166,000	29,156,000	29,196,000
1206	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.1 - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,194,000	3,181,000 83	3,182,000	3,184,000	3,189,000	3,234,000	3,274,000	3,344,000	3,374,000	3,204,000	3,194,000	3,234,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1207	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,457,000	3,444,000	3,445,000	3,447,000	3,452,000	3,497,000	3,537,000	3,607,000	3,637,000	3,467,000	3,457,000	3,497,000
1208	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,708,000	3,695,000	3,696,000	3,698,000	3,703,000	3,748,000	3,788,000	3,858,000	3,888,000	3,718,000	3,708,000	3,748,000
1209	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,648,000	3,635,000	3,636,000	3,638,000	3,643,000	3,688,000	3,728,000	3,798,000	3,828,000	3,658,000	3,648,000	3,688,000
1210	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,839,000	3,826,000	3,827,000	3,829,000	3,834,000	3,879,000	3,919,000	3,989,000	4,019,000	3,849,000	3,839,000	3,879,000
1211	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,522,000	4,509,000	4,510,000	4,512,000	4,517,000	4,562,000	4,602,000	4,672,000	4,702,000	4,532,000	4,522,000	4,562,000
1212	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,724,000	4,711,000	4,712,000	4,714,000	4,719,000	4,764,000	4,804,000	4,874,000	4,904,000	4,734,000	4,724,000	4,764,000
1213	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,063,000	5,050,000	5,051,000	5,053,000	5,058,000	5,103,000	5,143,000	5,213,000	5,243,000	5,073,000	5,063,000	5,103,000
1214	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,308,000	6,295,000	6,296,000	6,298,000	6,303,000	6,348,000	6,388,000	6,458,000	6,488,000	6,318,000	6,308,000	6,348,000
1215	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,485,000	6,472,000	6,473,000	6,475,000	6,480,000	6,525,000	6,565,000	6,635,000	6,665,000	6,495,000	6,485,000	6,525,000
1216	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,626,000	7,613,000	7,614,000	7,616,000	7,621,000	7,666,000	7,706,000	7,776,000	7,806,000	7,636,000	7,626,000	7,666,000
1217	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,359,000	9,346,000	9,347,000	9,349,000	9,354,000	9,399,000	9,439,000	9,509,000	9,539,000	9,369,000	9,359,000	9,399,000
1218	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,839,000	11,826,000	11,827,000	11,829,000	11,834,000	11,879,000	11,919,000	11,989,000	12,019,000	11,849,000	11,839,000	11,879,000
1219	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,509,000	12,579,000	12,609,000	12,439,000	12,429,000	12,469,000
1220	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,011,000	14,998,000	14,999,000	15,001,000	15,006,000	15,051,000	15,091,000	15,161,000	15,191,000	15,021,000	15,011,000	15,051,000
1221	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,337,000	16,324,000	16,325,000	16,327,000	16,332,000	16,377,000	16,417,000	16,487,000	16,517,000	16,347,000	16,337,000	16,377,000
1222	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,088,000	17,075,000	17,076,000	17,078,000	17,083,000	17,128,000	17,168,000	17,238,000	17,268,000	17,098,000	17,088,000	17,128,000
1223	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,335,000	18,322,000	18,323,000	18,325,000	18,330,000	18,375,000	18,415,000	18,485,000	18,515,000	18,345,000	18,335,000	18,375,000
1224	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,585,000	19,572,000	19,573,000	19,575,000	19,580,000	19,625,000	19,665,000	19,735,000	19,765,000	19,595,000	19,585,000	19,625,000
1225	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,019,000	18,006,000	18,007,000	18,009,000	18,014,000	18,059,000	18,099,000	18,169,000	18,199,000	18,029,000	18,019,000	18,059,000
1226	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,897,000	19,884,000	19,885,000	19,887,000	19,892,000	19,937,000	19,977,000	20,047,000	20,077,000	19,907,000	19,897,000	19,937,000
1227	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,739,000	22,726,000	22,727,000	22,729,000	22,734,000	22,779,000	22,819,000	22,889,000	22,919,000	22,749,000	22,739,000	22,779,000
1228	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,894,000	20,881,000	20,882,000	20,884,000	20,889,000	20,934,000	20,974,000	21,044,000	21,074,000	20,904,000	20,894,000	20,934,000
1229	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,877,000	20,864,000	20,865,000	20,867,000	20,872,000	20,917,000	20,957,000	21,027,000	21,057,000	20,887,000	20,877,000	20,917,000
1230	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,188,000	22,175,000 84	22,176,000	22,178,000	22,183,000	22,228,000	22,268,000	22,338,000	22,368,000	22,198,000	22,188,000	22,228,000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1255	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
1256	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
1257	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
1258	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc đẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
1259	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
1260	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1261	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
1262	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
1263	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500
1264	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450
1265	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
1266	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
1267	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500
1268	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
1269	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270
1270	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100
1271	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000
1272	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1273	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
1274	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550
1275	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
1276	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
1277	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1278	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
1279	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
1280	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1281	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870
1282	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
1283	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800
1284	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100
1285	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300
1286	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300
1287	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250
1288	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200
1289	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750
1290	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000
1291	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500
1292	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250
1293	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500
1294	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1295	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
1296	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
1297	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800
1298	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
1299	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1300	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950
1301	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750
1302	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300
1303	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
1304	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250
1305	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
1306	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000
1307	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
1308	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
1309	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
1310	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900
1311	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1312	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
1313	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1314	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
1315	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800
1316	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800
1317	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800
1318	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250
1319	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300
1320	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350
1321	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500
1322	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250
1323	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1324	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700
1325	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500
1326	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1327	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250
1328	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000
1329	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750
1330	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500
1331	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500
1332	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500
1333	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
1334	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600
1335	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
1336	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300
1337	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250
1338	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250
1339	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000
1340	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250
1341	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500
1342	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1343	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700
1344	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500
1345	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750	2,120,750
1346	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250	2,656,250
1347	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000	3,468,000
1348	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250	4,339,250
1349	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050
1350	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050
1351	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230
1352	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
1353	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
1354	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020
1355	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
1356	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
1357	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1358	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1359	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1360	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800
1361	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500
1362	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800	380,800
1363	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750	539,750
1364	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250	752,250
1365	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000	935,000
1366	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000	1,156,000
1367	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250	55,250
1368	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200	78,200
1369	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250
1370	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500
1371	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
1372	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600
1373	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550	172,550
1374	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250	259,250
1375	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000	391,000
1376	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1377	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1378	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1379	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000
1380	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1381	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
1382	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000
1383	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000
1384	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000
1385	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
1386	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
1387	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
1388	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000
1389	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1390	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
1391	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000
1392	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
1393	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000
1394	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000
1395	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
1396	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
1397	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1398	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1399	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
1400	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480,000	480,000 ⁹³	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1401	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000
1402	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000
1403	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
1404	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000
1405	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000
1406	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000
1407	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000
1408	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000
1409	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000
1410	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000
1411	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000
1412	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000
1413	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000
1414	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000
1415	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000
1416	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800
1417	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
1418	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000	2,662,000
1419	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000	3,029,000
1420	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000
1421	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000	3,815,000
1422	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000
1423	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1424	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	510,000	510,000 ⁹⁴	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1449	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000	3,958,000
1450	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1451	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1452	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1453	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1454	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
1455	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
1456	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
1457	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
1458	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000
1459	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1460	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
1461	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1462	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1463	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1464	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1465	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1466	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1467	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1468	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
1469	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
1470	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
1471	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1472	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000 96	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1617	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818
1618	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182
1619	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818
1620	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545
1621	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364
1622	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818
1623	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455
1624	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
1625	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000
1626	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1627	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1628	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545
1629	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545
1630	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182
1631	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182
1632	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364
1633	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545
1634	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273
1635	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091
1636	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909
1637	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636
1638	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
1639	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1640	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
1641	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000
1642	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818
1643	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273
1644	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909
1645	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545
1646	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1647	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
1648	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636
1649	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545
1650	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182
1651	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455	1,670,455
1652	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364	1,886,364
1653	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150 +1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545	1,994,545
1654	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545	2,079,545
1655	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364	2,386,364
1656	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364	2,494,364
1657	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455
1658	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- (3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182	3,098,182
1659	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- (3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455	3,215,455
1660	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- (3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182	3,348,182
1661	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- (3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091	3,879,091
1662	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - ha thể (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- (3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818	4,011,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1663	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182	4,218,182
1664	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455
1665	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
1666	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273
1667	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273
1668	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727
1669	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636	503,636
1670	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636	663,636
1671	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
1672	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455	1,335,455
1673	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182	1,658,182
1674	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455	1,965,455
1675	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909	2,570,909
1676	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000
1677	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091	4,209,091
1678	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
1679	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
1680	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091
1681	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455
1682	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364
1683	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
1684	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091	368,091
1685	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455	455,455
1686	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909	570,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1687	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273	717,273
1688	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1689	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
1690	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818	1,531,818
1691	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091
1692	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
1693	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182
1694	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
1695	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
1696	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182
1697	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1698	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273
1699	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727
1700	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909
1701	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182
1702	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1703	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636
1704	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
1705	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
1706	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1707	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818
1708	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909
1709	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818
1710	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1711	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364
1712	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636
1713	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636
1714	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182
1715	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273
1716	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182
1717	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
1718	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909
1719	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1720	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000
1721	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091	2,089,091
1722	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182	2,318,182
1723	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455	2,525,455
1724	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636	2,613,636
1725	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182
1726	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273	3,127,273
1727	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909	3,280,909
1728	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636
1729	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1730	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1731	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
1732	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1733	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
1734	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
1735	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545
1736	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818
1737	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818
1738	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273
1739	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273	1,827,273
1740	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545
1741	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455
1742	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909
1743	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455
1744	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
1745	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1746	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545
1747	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818
1748	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273
1749	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727
1750	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727
1751	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273
1752	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818
1753	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636
1754	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,009,091	1,009,091 ₁₀₈	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1755	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818
1756	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364
1757	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636
1758	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818
1759	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909
1760	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364
1761	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455
1762	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727
1763	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091
1764	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727
1765	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091	3,029,091
1766	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091	3,389,091
1767	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455	3,605,455
1768	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455	3,865,455
1769	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545	4,254,545
1770	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091
1771	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273
1772	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
1773	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
1774	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1775	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1776	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
1777	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364
1778	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
1779	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545
1780	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
1781	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273
1782	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909
1783	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
1784	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
1785	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
1786	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
1787	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
1788	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
1789	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727
1790	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818	981,818
1791	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818
1792	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1793	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1794	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364
1795	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909
1796	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
1797	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545
1798	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727	322,727
1799	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364
1800	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091
1801	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545
1802	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
1803	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545	1,384,545
1804	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273
1805	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636
1806	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182
1807	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545
1808	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
1809	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1810	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
1811	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1812	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
1813	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
1814	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455
1815	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
1816	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273
1817	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727
1818	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1819	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
1820	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727
1821	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727
1822	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727
1823	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273
1824	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182
1825	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455
1826	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1827	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545
1828	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364
1829	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636
1830	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364
1831	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545
1832	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545
1833	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091
1834	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
1835	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182
1836	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091
1837	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545
1838	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545
1839	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091
1840	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273
1841	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818
1842	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364
1843	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260
1844	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1845	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710
1846	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
1847	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
1848	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860
1849	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480
1850	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420
1851	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720
1852	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320
1853	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1854	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020
1855	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890
1856	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960
1857	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
1858	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210
1859	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310
1860	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340
1861	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810
1862	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
1863	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840
1864	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340
1865	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930
1866	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720
1867	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,263,090	1,263,090 114	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1892	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510
1893	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510
1894	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920
1895	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160
1896	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430
1897	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370
1898	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
1899	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
1900	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
1901	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400
1902	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
1903	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980
1904	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300
1905	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730
1906	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050
1907	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
1908	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420
1909	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870
1910	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420
1911	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1912	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090
1913	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870
1914	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1915	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870
1916	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540
1917	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379
1918	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910
1919	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830
1920	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140
1921	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217
1922	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590
1923	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510
1924	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312
1925	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
1926	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451
1927	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417
1928	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DA TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1941	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315	963,315
1942	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554	29,554
1943	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320	40,320
1944	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071
1945	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104
1946	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781
1947	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326
1948	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253
1949	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067	343,067
1950	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553	463,553
1951	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846	657,846
1952	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042	909,042

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1953	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408	1,135,408
1954	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759	1,406,759
1955	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592	1,741,592
1956	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736	2,280,736
1957	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967	2,837,967
1958	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827	3,667,827
1959	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442	45,442
1960	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359	65,359
1961	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200
1962	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133
1963	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1964	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989
1965	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285
1966	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249
1967	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010
1968	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709
1969	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189
1970	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331	827,331
1971	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311
1972	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111	1,126,111
1973	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1974	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495	1,435,495
1975	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064
1976	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177
1977	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763	1,779,763
1978	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449
1979	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671
1980	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577	2,206,577
1981	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224	2,650,224
1982	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384
1983	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133	2,851,133

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1984	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575
1985	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102
1986	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326
1987	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355
1988	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712
1989	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348
1990	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181
1991	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843
1992	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924
1993	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994
1994	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1995	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016
1996	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982
1997	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203
1998	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976
1999	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230
2000	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822
2001	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094
2002	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303
2003	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039
2004	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205
2005	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2006	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604
2007	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180
2008	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069
2009	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691
2010	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938
2011	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309
2012	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538
2013	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2014	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457
2015	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917
2016	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844
2017	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310
2018	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103
2019	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326
2020	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587
2021	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2022	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375
2023	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005
2024	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250
2025	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351
2026	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779
2027	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139
2028	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199
2029	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2030	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904
2031	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588
2032	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206
2033	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838
XV		VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																		
2034	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455
2035	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091
2036	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364
2037	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091
2038	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182
2039	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545
2040	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182
2041	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000
2042	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636
2043	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091
2044	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364
+	Vật tư ngành nước	Bồn inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính theo 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2045	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818
2046	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909
2047	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091
2048	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273
2049	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727
2050	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636
2051	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636
2052	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364
2053	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909
2054	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273
2055	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545
2056	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091
2057	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364
2058	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407
2059	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000
2060	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148
2061	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222
2062	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889
2063	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370
2064	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593
2065	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963
2066	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2067	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444
2068	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926
2069	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852
2070	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185
2071	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111
2072	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185
2073	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại DT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111
2074	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
2075	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727
2076	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364
2077	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545
2078	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273
2079	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
2080	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
2081	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
2082	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
2083	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2084	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545
2085	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
2086	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhân	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545
2087	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhân	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091
2088	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
2089	Vật tư ngành nước	Kệ xả phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
2090	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364
2091	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
2092	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091
2093	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909
2094	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2095	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455
2096	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545
2097	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636
2098	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2099	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
2100	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727
2101	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091
2102	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091
2103	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818
2104	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
2105	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727
2106	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222
2107	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815
2108	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704
2109	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704
2110	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296
2111	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185
2112	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
2113	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900
2114	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100
2115	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
2116	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900
2117	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700
2118	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
2119	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
2120	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2121	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600
2122	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200
2123	Vật tư ngành nước	Rọ đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300
2124	Vật tư ngành nước	Vòi gat đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
2125	Vật tư ngành nước	Vòi gat đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
2126	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364
2127	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364
2128	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909
2129	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
2130	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
2131	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273
2132	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727
2133	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
2134	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545
2135	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D125x25,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273
2136	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D140x28,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000
2137	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D160x32,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182
2138	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455
2139	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182
2140	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909
2141	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727
2142	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545
2143	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818
2144	Vật tư ngành nước	Ổng PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2145	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727
2146	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727
2147	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x20,8mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545
2148	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x23,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545
2149	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x26,6mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273
2150	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727
2151	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
2152	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727
2153	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
2154	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
2155	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
2156	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
2157	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
2158	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
2159	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x17,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545
2160	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x19,2mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545
2161	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x21,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000
2162	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182
2163	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636
2164	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x14,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727
2165	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909
2166	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909
2167	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727
2168	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273
2169	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545
2170	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091
2171	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	460,727	460,727 134	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2172	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818
2173	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727
2174	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455
2175	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455
2176	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455
2177	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636
2178	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364
2179	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364
2180	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727
2181	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545
2182	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000
2183	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273
2184	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545
2185	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182
2186	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
2187	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364
2188	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091
2189	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909
2190	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909
2191	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909
2192	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545
2193	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727
2194	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000
2195	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091	1,048,091
2196	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182	1,118,182
2197	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2198	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,000	18,000 135	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2199	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818
2200	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818
2201	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50,63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364
2202	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455
2203	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818
2204	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D125/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727
2205	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818
2206	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818
2207	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D160/110,140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091
2208	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
2209	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909
2210	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
2211	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182
2212	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818
2213	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
2214	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273
2215	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000
2216	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091
2217	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818
2218	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273
2219	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636
2220	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727
2221	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
2222	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182
2223	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364
2224	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636
2225	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,545	85,545 136	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2253	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727
2254	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091
2255	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000
2256	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D140/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091
2257	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182
2258	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
2259	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455
2260	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545
2261	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
2262	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545
2263	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909
2264	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545
2265	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273
2266	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000
2267	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091
2268	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182
2269	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273
2270	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364
2271	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091	199,091
2272	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091	264,091
2273	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455
2274	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
2275	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727
2276	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
2277	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091
2278	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636
2279	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342,000	342,000 138	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2280	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545
2281	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545
2282	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364
2283	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182
2284	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182
2285	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000
2286	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909
2287	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182
2288	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545	65,545
2289	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727
2290	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
2291	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545
2292	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909	191,909
2293	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364	221,364
2294	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909	342,909
2295	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273
2296	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
2297	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
2298	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2299	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2300	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
2301	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
2302	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2303	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
2304	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
2305	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400
2306	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,600	65,600 139	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)										
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
2334	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
2335	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
2336	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
2337	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700
2338	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600
2339	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700
2340	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
2341	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800
2342	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100
2343	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2344	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2345	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
2346	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2347	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
2348	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500
2349	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
2350	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
2351	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800
2352	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000
2353	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
2354	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700
2355	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
2356	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
2357	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
2358	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
2359	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
2360	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700 ¹⁴¹	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2361	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
2362	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
2363	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
2364	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700
2365	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300
2366	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000
2367	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200
2368	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
2369	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
2370	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2371	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2372	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2373	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
2374	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900
2375	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2376	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
2377	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200
2378	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400
2379	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400
2380	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
2381	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
2382	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2383	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
2384	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200
2385	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
2386	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300
2387	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2388	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
2389	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400	87,400
2390	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
2391	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
2392	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100	288,100
2393	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700
2394	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2395	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2396	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600
2397	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
2398	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
2399	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
2400	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
2401	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200
2402	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400
2403	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
2404	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700
2405	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500
2406	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300
2407	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
2408	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21, D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
2409	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21, D42x27, D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
2410	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
2411	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2412	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2413	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
2414	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600
2415	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90, D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
2416	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90, D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100
2417	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90, D160x110, D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500
2418	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110, D200x160, D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
2419	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D225x110, D225x160, D225x200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
2420	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
2421	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2422	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
2423	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
2424	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
2425	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
2426	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2427	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
2428	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
2429	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800
2430	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900
2431	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700
2432	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
2433	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
2434	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181	148,181
2463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364
2464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456	237,456
2465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727
2466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819	392,819
2467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091
2468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819	9,819
2469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727
2470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
2471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364
2472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636
2473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
2474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819	120,819
2475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545
2476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909
2477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364
2478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909
2479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636
2480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456	599,456
2481	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
2482	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
2483	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
2484	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
2485	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
2486	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
2487	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
2488	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915,000	915,000 ¹⁴⁶	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2516	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
2517	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2518	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
2519	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
2520	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
2521	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
2522	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
2523	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000
2524	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2769	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783
2770	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479
2771	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979
2772	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423
2773	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190
2774	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992
2775	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077
2776	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753
2777	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621
2778	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315
2779	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829
2780	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070
2781	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2782	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947
2783	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104
2784	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496
2785	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798
2786	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600
2787	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706
2788	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506
2789	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324
2790	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213
2791	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150
2792	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323
2793	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653
2794	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050
2795	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323
2796	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 1	m	-	C1- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071
2797	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979
2798	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924
2799	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190
2800	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2801	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633
2802	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486
2803	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338
2804	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139
2805	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932
2806	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691
2807	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127
2808	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915
2809	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934
2810	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	C2- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253
2811	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
2812	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2813	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2814	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
2815	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
2816	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2817	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
2818	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
2819	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400
2820	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2821	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800
2822	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900
2823	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800
2824	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700
2825	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2826	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2827	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
2828	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
2829	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
2830	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
2831	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
2832	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
2833	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
2834	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
2835	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700
2836	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600
2837	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700
2838	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
2839	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class 2	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800
2840	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	48 C0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600	36,600
2841	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	48 C1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2842	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	48 D	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600
2843	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	90x2,7	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
2844	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	90x6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200
2845	Vật tư ngành nước	Ổng Lọc u.PVC	m	-	140 C3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000
2846	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 14x8 dài 3m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2847	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 18x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
2848	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 28x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
2849	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 40x20 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
2850	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 60x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
2851	Vật tư ngành nước	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 100x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100
2852	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
2853	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
2854	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
2855	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
2856	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900	30,900
2857	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
2858	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
2859	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700
2860	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300
2861	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
2862	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2863	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400
2864	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300
2865	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500	152,500
2866	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800
2867	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900	190,900
2868	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây	cây	-	OLD Đk 63 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800
2869	Vật tư ngành nước	Cút T	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
2870	Vật tư ngành nước	Cút T	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
2871	Vật tư ngành nước	Cút T	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
2872	Vật tư ngành nước	Cút T	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
2873	Vật tư ngành nước	Cút T có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
2874	Vật tư ngành nước	Cút T có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
2875	Vật tư ngành nước	Cút T có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
2876	Vật tư ngành nước	Cút góc	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
2877	Vật tư ngành nước	Cút góc	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600
2878	Vật tư ngành nước	Cút góc	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
2879	Vật tư ngành nước	Cút góc	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
2880	Vật tư ngành nước	Cút góc có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
2881	Vật tư ngành nước	Cút góc có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
2882	Vật tư ngành nước	Cút góc có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
2883	Vật tư ngành nước	Cồn thu	cái	-	D20-16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2884	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	-	D25-20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
2885	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	-	D32-25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
2886	Vật tư ngành nước	Khớp nối ren	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
2887	Vật tư ngành nước	Khớp nối ren	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
2888	Vật tư ngành nước	Khớp nối ren	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
2889	Vật tư ngành nước	Khớp nối tron	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
2890	Vật tư ngành nước	Khớp nối tron	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
2891	Vật tư ngành nước	Khớp nối tron	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
2892	Vật tư ngành nước	Khớp nối tron	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200
2893	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
2894	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
2895	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
2896	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
2897	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
2898	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600
2899	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
2900	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600
2901	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200
2902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D110, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273
2903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D125, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D140, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909
2905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D160, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909
2906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D180, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545
2907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D200, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091
2908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818
2909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000
2910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818
2911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091
2912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273
2913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455
2914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909
2915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909
2916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727
2917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545
2918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
2919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818
2920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636
2921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818
2923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D40, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
2924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D50, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
2925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D63, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091
2926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D75, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000
2927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D90, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
2928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D110, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
2929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D125, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
2930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D140, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273
2931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D160, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091
2932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D180, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182
2933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D200, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091
2934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818
2935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818
2936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273
2937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455
2938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455
2939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727
2941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091
2942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727
2943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909
2944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091
2945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455
2946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909
2947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091
2948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727
2949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D32, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
2950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D40, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
2951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D50, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818
2952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D63, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273
2953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D75, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273
2954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D90, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727
2955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D110, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091
2956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D125, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727
2957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D140, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D160, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909
2959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D180, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909
2960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D200, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636
2961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727
2962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727
2963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636
2964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727
2965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727
2966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000
2967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727
2968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455
2969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818
2970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727
2971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364
2972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818
2973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545
2974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364
2975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D25, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
2977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D32, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
2978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D40, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
2979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D50, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
2980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D63, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
2981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D75, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
2982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D90, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
2983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D110, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
2984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D125, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
2985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D140, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
2986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D160, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
2987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D180, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
2988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D200, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
2989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091
2990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909
2991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364
2992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818
2993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364
2995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364
2996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545
2997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545
2998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727
2999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818
3000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182
3001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273
3002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909
3003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D20, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
3004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D25, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
3005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D32, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818
3006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D40, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182
3007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D50, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273
3008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D63, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182
3009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D75, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091
3010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D90, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727
3011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D110, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D125, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
3013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D140, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636
3014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D160, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364
3015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D180, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636
3016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D200, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727
3017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727
3018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909
3019	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273
3020	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000
3021	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D20, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
3022	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D25, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
3023	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D32, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
3024	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D40, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
3025	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D50, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
3026	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D63, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
3027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D75, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727
3028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D90, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
3029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D110, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3030	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D125, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273
3031	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D140, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545
3032	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D160, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636
3033	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D180, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
3034	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D200, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727
3035	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273	174,273
3036	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
3037	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273	229,273
3038	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909
3039	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000	387,000
3040	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636
3041	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000
3042	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273
3043	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636	1,288,636
3044	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000
3045	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727	231,727
3046	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818
3047	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364	301,364
3048	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545
3049	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818	523,818
3050	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091
3051	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909	869,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3052	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273
3053	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364	1,741,364
3054	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091
3055	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
3056	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000
3057	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909	279,909
3058	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364	337,364
3059	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636	474,636
3060	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000	573,000
3061	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273	764,273
3062	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455	925,455
3063	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000	1,569,000
3064	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636	1,895,636
3065	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818	282,818
3066	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727	342,727
3067	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545	367,545
3068	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455	443,455
3069	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091	642,091
3070	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000
3071	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273	1,059,273
3072	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727
3073	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091	2,120,091
3074	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636	2,561,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3075	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000
3076	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
3077	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000
3078	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000
3079	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000
3080	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000	2,488,000
3081	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000	4,232,000
3082	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000
3083	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
3084	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000
3085	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
3086	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000
3087	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
3088	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000	3,012,000
3089	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000	5,594,000
3090	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000	455,000
3091	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
3092	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000
3093	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000
3094	Vật tư ngành nước	Ổng Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000
3095	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN10	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273	223,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3096	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN10	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818	325,818
3097	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN10	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545	521,545
3098	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727
3099	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
3100	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727
3101	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
3102	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
3103	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
3104	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
3105	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
3106	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN16	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
3107	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455
3108	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182
3109	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909
3110	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727
3111	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545
3112	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818
3113	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364
3114	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727
3115	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN20	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727
3116	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364
3117	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3118	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909
3119	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
3120	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
3121	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273
3122	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727
3123	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
3124	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR - PN25	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545
3125	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390
3126	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580
3127	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
3128	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870
3129	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250
3130	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180
3131	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610
3132	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700
3133	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580
3134	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810
3135	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540
3136	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120
3137	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120
3138	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
3139	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
3140	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420
3141	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740
3142	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310
3143	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3144	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040
3145	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
3146	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040
3147	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660
3148	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400
3149	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
3150	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710
3151	Vật tư ngành nước	Măng sông trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
3152	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170
3153	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150
3154	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
3155	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260
3156	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880
3157	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
3158	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
3159	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610
3160	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350
3161	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830
3162	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570
3163	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720
3164	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060
3165	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120
3166	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910
3167	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530
3168	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380
3169	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250
3170	Vật tư ngành nước	Rắc co trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260
3171	Vật tư ngành nước	Rắc co trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3172	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
3173	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460
3174	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820
3175	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640
3176	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410
3177	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780
3178	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870
3179	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,730	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260
3180	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,160	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430
3181	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,110	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
3182	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,490	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460
3183	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,560	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820
3184	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,880	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640
3185	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,920	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410
3186	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,680	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780
3187	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,100	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870
3188	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650
3189	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560
3190	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780
3191	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390
3192	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360
3193	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170
3194	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240
3195	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450
3196	Vật tư ngành nước	Còn thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,150	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650
3197	Vật tư ngành nước	Còn thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560
3198	Vật tư ngành nước	Còn thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,150	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780
3199	Vật tư ngành nước	Còn thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,880	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3200	Vật tư ngành nước	Còn thu trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,840	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360
3201	Vật tư ngành nước	Còn thu trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,640	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170
3202	Vật tư ngành nước	Còn thu trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,430	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240
3203	Vật tư ngành nước	Còn thu trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148,170	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450
3204	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
3205	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
3206	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
3207	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3208	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
3209	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
3210	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
3211	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700
3212	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500
3213	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
3214	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3215	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
3216	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300
3217	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
3218	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800
3219	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3220	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
3221	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
3222	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
3223	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
3224	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
3225	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
3226	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
3227	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400
3228	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
3229	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200
3230	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100
3231	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300
3232	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600
3233	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
3234	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100
3235	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
3236	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
3237	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
3238	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3239	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
3240	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400
3241	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
3242	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100
3243	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
3244	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600
3245	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100
3246	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900
3247	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300
3248	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
3249	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3,0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
3250	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
3251	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800
3252	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
3253	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
3254	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800
3255	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700
3256	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800
3257	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4,8 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3258	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500
3259	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900
3260	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400
3261	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
3262	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
3263	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
3264	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
3265	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3266	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3267	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
3268	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
3269	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
3270	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
3271	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100
3272	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700
3273	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3274	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
3275	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
3276	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
3277	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
3278	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600
3279	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
3280	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3281	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
3282	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500
3283	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400	90,400
3284	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900
3285	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700	195,700
3286	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100	517,100
3287	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
3288	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3289	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
3290	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
3291	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
3292	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3293	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
3294	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700
3295	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500
3296	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400	96,400
3297	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400	177,400
3298	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100	358,100
3299	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100	700,100
3300	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
3301	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
3302	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
3303	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3304	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700
3305	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
3306	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
3307	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300
3308	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700	67,700
3309	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600	133,600
3310	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500	297,500
3311	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200	573,200
3312	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800	1,314,800
3313	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
3314	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
3315	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
3316	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
3317	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
3318	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3319	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
3320	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
3321	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
3322	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
3323	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
3324	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
3325	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
3326	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100
3327	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
3328	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
3329	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
3330	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
3331	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
3332	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
3333	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3334	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
3335	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
3336	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
3337	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
3338	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
3339	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
3340	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3341	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3342	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
3343	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
3344	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ140x125	cái	-	Φ140x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200
3345	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200
3346	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
3347	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
3348	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3349	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
3350	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
3351	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600
3352	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
3353	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200
3354	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
3355	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
3356	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3357	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
3358	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
3359	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
3360	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
3361	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3362	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
3363	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
3364	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
3365	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
3366	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
3367	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3368	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100
3369	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400
3370	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
3371	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400
3372	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
3373	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300
3374	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
3375	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
3376	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ40 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
3377	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ50 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
3378	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ63 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
3379	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ75 dây 3,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
3380	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ90 dây 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800
3381	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ110 dây 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
3382	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ125 dây 6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100
3383	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ140 dây 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500
3384	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ160 dây 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100
3385	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ180 dây 8.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000
3386	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ200 dây 9,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300
3387	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ32 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
3388	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ40 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400
3390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600
3391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
3392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900
3393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900
3394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800
3395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800
3396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800
3397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000
3398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000
3399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ25 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
3400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
3401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
3402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
3403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
3404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
3405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
3406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600
3407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
3408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600
3409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700
3410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400
3411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ20 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
3413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
3414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ32 dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
3415	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
3416	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800
3417	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
3418	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300
3419	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
3420	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700
3421	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500
3422	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600
3423	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000
3424	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400
3425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900
3426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
3428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
3429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
3430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
3431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
3432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
3433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700
3435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600
3436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
3437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300
3438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100
3439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200
3440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800
3441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
3442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ180 dày 6,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100
3443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ200 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000
3444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
3445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
3446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
3447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
3448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
3449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
3450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
3451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
3452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
3453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
3454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300
3455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ25 dày 1.8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dây 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
3457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
3458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dây 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
3459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dây 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
3460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dây 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
3461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dây 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
3462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dây 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800
3463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dây 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900
3464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dây 8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700
3465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dây 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400
3466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dây 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000
3467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dây 11,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400
3468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ20 dây 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
3469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ25 dây 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
3470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ32 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
3471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ40 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
3472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ50 dây 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
3473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ63 dây 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
3474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ75 dây 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
3475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ90 dây 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
3476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ110 dây 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100
3478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200
3479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200
3480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
3481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900
3482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
3483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
3484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
3485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
3486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800
3487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
3488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500
3489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
3490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400
3491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400
3492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400
3493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800
3494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300
3495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400
3496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3498	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
3499	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
3500	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
3501	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700
3502	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
3503	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800
3504	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400
3505	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200
3506	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500
3507	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600
3508	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000
3509	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ225 dày 25,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900
3510	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200
3511	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
3512	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
3513	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900
3514	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
3515	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600
3516	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600
3517	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800
3518	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
3519	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
3520	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800
3521	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3522	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100
3523	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200
3524	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300
3525	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700
3526	Vật tư ngành nước	Ổng tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
3527	Vật tư ngành nước	Ổng tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400
3528	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
3529	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
3530	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
3531	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
3532	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
3533	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200
3534	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
3535	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
3536	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
3537	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
3538	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400
3539	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200
3540	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300
3541	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
3542	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3543	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
3544	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
3545	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100
3546	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3547	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500
3548	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800
3549	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
3550	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
3551	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
3552	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3553	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
3554	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800
3555	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
3556	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600
3557	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
3558	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
3559	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3560	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
3561	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
3562	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800
3563	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100
3564	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100
3565	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
3566	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
3567	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3568	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
3569	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3570	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000
3571	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
3572	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900
3573	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
3574	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
3575	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
3576	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600
3577	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3578	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
3579	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
3580	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
3581	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
3582	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D75/40,32,25	cái	-	D75/40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
3583	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509
3584	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100
3585	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
3586	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
3587	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200
3588	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
3589	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
3590	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
3591	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
3592	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600
3593	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3594	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400
3595	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900
3596	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
3597	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800
3598	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200
3599	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500
3600	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
3601	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200
3602	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100
3603	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800
3604	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400
3605	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700
3606	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300
3607	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
3608	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
3609	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400
3610	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700
3611	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
3612	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3613	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
3614	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600
3615	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800
3616	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100
3617	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000
3618	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
3619	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
3620	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100
3621	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
3622	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300
3623	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700
3624	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800
3625	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
3626	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4"	cái	-	D40x1.1/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000
3627	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100
3628	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3631	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270
3632	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720
3633	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610
3634	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590
3635	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050
3636	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930
3637	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630
3638	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410
3639	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290
3640	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470
3641	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
3642	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030
3643	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890
3644	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290
3645	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040
3646	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560
3647	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510
3648	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720
3649	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820
3650	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010
3651	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910
3652	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780
3654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130
3655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
3656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310
3658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430
3659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570
3660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880
3661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080
3662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220
3664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
3665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730
3666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340
3667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280
3668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720
3669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930
3670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740
3673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820
3674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920
3675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560
3676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440
3677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180
3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840	204,840
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960	255,960
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880	317,880
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870
3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790	398,790
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3707	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN225 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660
3708	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660
3709	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN225 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830
3710	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN225 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450
3711	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010
3712	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670
3713	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210
3714	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670
3715	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840
3716	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN250 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380
3717	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630
3718	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430
3719	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270
3720	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780
3721	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400
3722	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN280 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120
3723	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN315 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800
3724	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330
3725	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN315 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440
3726	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN315 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600
3727	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN355 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570
3728	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3753	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030
3754	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890
3755	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290
3756	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560
3757	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960
3758	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990
3759	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730
3760	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010
3761	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510
3762	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230
3763	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040
3764	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100
3765	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3766	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160
3767	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660
3768	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3769	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450
3770	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3771	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN90 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360
3772	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN90 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890
3773	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN90 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3774	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100
3775	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN90 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720
3776	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700
3778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720
3779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110
3780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920
3781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540
3782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470
3783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580
3784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640
3785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180
3786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800
3787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080
3788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460
3789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710
3790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340
3791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740
3792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630
3793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100
3794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800
3795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300
3796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360
3797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890
3798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030
3800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480
3801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860	391,860
3802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210
3803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460
3804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950
3805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870
3806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530
3807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790
3808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480
3809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740
3810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380
3811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770
3812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310
3813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060
3814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730
3815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120
3816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250
3817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510
3818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560
3819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050	1,732,050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600
3821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280
3822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740
3823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370
3824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800
3825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090
3826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340
3827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720
3828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090
3829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280	2,789,280
3830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880
3831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400	1,967,400
3832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640
3833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300
3834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300	3,525,300
3835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800
3836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510
3837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3838	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260
3839	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520
3840	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670
3841	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400	3,299,400
3842	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900
3843	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492
3844	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400
3845	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800
3846	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900
3847	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080
3848	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600
3849	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400
3850	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500
3851	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500
3852	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400
3853	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237
3854	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623
3855	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316
3856	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3857	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682
3858	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722
3859	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702
3860	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385
3861	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672
3862	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN27 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919	17,919
3863	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999
3864	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682
3865	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355
3866	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523
3867	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899
3868	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949
3869	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731
3870	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701
3871	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374
3872	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334
3873	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571
3874	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN48 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523
3875	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3876	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463
3877	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027
3878	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670
3879	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770
3880	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225
3881	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165
3882	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610
3883	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728
3884	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608
3885	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN63 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829
3886	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN63 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581
3887	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN63 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303
3888	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN63 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302
3889	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN63 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182
3890	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878
3891	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224
3892	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174
3893	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945
3894	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112
3895	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635
3896	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3897	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391
3898	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907
3899	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451
3900	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074
3901	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192
3902	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903
3903	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010
3904	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770
3905	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114
3906	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806
3907	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528
3908	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517
3909	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209
3910	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552
3911	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906
3912	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556
3913	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265
3914	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944
3915	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873
3916	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832
3917	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3918	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045
3919	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467
3920	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453
3921	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844
3922	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992
3923	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772
3924	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
3925	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174
3926	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892
3927	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165
3928	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328
3929	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975
3930	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851
3931	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927
3932	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400
3933	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853
3934	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511
3935	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069
3936	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379
3937	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024
3938	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482
3939	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3940	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139
3941	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066
3942	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119
3943	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685
3944	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911
3945	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D34-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3946	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D42-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3947	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D48-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3948	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D60-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
3949	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D63-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
3950	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D75-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
3951	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D90-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
3952	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D110-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300
3953	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D125-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
3954	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D140-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800
3955	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D160-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800
3956	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D200-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
3957	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D225-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200	204,200
3958	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D250-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900	265,900
3959	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D280-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400	397,400
3960	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D315-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300	502,300
3961	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D21 - Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3962	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D27-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3963	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D34-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3964	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D42-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
3965	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D48-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
3966	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D60-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
3967	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D63-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
3968	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D75-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
3969	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D90-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900
3970	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D110-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300
3971	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D125-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600
3972	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D140-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
3973	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D160-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
3974	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D200-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300
3975	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D225-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800
3976	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D250-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300	331,300
3977	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D21-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
3978	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D27-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3979	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D34-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
3980	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D42-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
3981	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D48-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
3982	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D60-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
3983	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D63-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
3984	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D75-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
3985	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D90-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500
3986	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D110-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400	78,400

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4011	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D280-Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800
4012	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U D315-Class 3	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400
4013	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
4014	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
4015	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
4016	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
4017	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D63	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
4018	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
4019	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
4020	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
4021	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
4022	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
4023	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4024	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
4025	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
4026	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
4027	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400
4028	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300
4029	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500
4030	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
4031	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
4032	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
4033	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
4034	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4035	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	
4036	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	
4037	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	
4038	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	
4039	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	
4040	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	
4041	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	
4042	Vật tư ngành nước	Chéch PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	
4043	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
4044	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	
4045	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
4046	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	
4047	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
4048	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	
4049	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	
4050	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	
4051	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	
4052	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	
4053	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	
4054	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	
4055	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	
4056	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	
4057	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	
4058	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,400	14,400 210	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4083	Vật tư ngành nước	D25 x 2,3mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
4084	Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
4085	Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 3,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
4086	Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 4,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700
4087	Vật tư ngành nước	D63 x 5,8mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 5,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700
4088	Vật tư ngành nước	D75 x 6,8mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 6,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700
4089	Vật tư ngành nước	D90 x 8,2mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 8,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900
4090	Vật tư ngành nước	D110 x 10mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 10mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100
4091	Vật tư ngành nước	D125 x 11,4mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 11,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200
4092	Vật tư ngành nước	D140 x 12,7mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800
4093	Vật tư ngành nước	D160 x 14,6mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 14,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000
4094	Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
4095	Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000
4096	Vật tư ngành nước	D32 x 3,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 3,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000
4097	Vật tư ngành nước	D40 x 4,5mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 4,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
4098	Vật tư ngành nước	D50 x 5,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 5,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
4099	Vật tư ngành nước	D63 x 7,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 7,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000
4100	Vật tư ngành nước	D75 x 8,4mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 8,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180
4101	Vật tư ngành nước	D90 x 10,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 10,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270
4102	Vật tư ngành nước	D110 x 12,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000
4103	Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
4104	Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 3,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700
4105	Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 4,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100
4106	Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 5,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,000	80,000 212	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4299	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360
4300	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820
4301	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180
4302	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730	2,680,730
4303	Vật tư ngành nước	D400 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180	3,414,180
4304	Vật tư ngành nước	D450 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090	4,316,090
4305	Vật tư ngành nước	D500 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550	5,338,550
4306	Vật tư ngành nước	D20 - DPE PE100 PN25	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
4307	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
4308	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
4309	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
4310	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400
4311	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600
4312	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
4313	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400
4314	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100
4315	Vật tư ngành nước	Măng sông nổi ống HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300
4316	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
4317	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
4318	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D40/25,20	cái	-	D40/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
4319	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D40/32	cái	-	D40/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
4320	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/25	cái	-	D50/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
4321	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/32	cái	-	D50/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
4322	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,200	85,200 221	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4371	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900
4372	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700
4373	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100
4374	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
4375	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900
4376	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D50/25,32	cái	-	D50/25,32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800
4377	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800
4378	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
4379	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
4380	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500
4381	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400
4382	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900
4383	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500
4384	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800
4385	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800
4386	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
4387	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
4388	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
4389	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
4390	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
4391	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
4392	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800
4393	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
4394	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,200	174,200 224	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4395	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900
4396	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700
4397	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900
4398	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
4399	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
4400	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
4401	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
4402	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
4403	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
4404	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
4405	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
XVI		CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC																		
4406	Vật liệu khác	Bạt dứa loại kè (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam	Tại trung tâm các huyện, thành phố	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250
4407	Vật liệu khác	Bạt dứa loại màu xanh, vàng (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam	Tại trung tâm các huyện, thành phố	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
4408	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	52,371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4409	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Ø32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4410	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Ø≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4411	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Ø≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4412	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	35,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4413	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Ø≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	36,369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4414	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Ø≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	36,713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4415	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	60,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4416	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LD1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	60,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4417	Vật liệu khác	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mìn nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	63,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4418	Vật liệu khác	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mìn nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	116,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4419	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	4,397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4420	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	8,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4421	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	16,026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4422	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	18,360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4423	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	21,569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4424	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	24,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4425	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	28,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4426	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	39,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4427	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	14,780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4428	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	16,980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4429	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	47,474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4430	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	55,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4431	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	62,690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4432	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	46,436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4433	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	54,810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4434	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	62,150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4435	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	47,694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4436	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	57,305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4437	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	65,160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4438	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	13,501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4439	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	11,720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4440	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	10,251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4441	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	9,588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-